

CHUYÊN ĐỀ 6

NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN, TOÀN CẦU HOÁ VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

(Tài liệu bồi dưỡng thi nâng ngạch lên chuyên viên chính

khối Đảng, MTTQ, Đoàn thể năm 2017)

Phần 1

NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

I. KHÁI QUÁT VỀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Theo C. Mác, kinh tế thị trường là một giai đoạn phát triển tất yếu của lịch sử mà bất cứ nền kinh tế nào cũng phải trải qua để đạt tới nấc thang cao hơn trên con đường phát triển và nền kinh tế TBCN chính là nền kinh tế thị trường phát triển đến trình độ phổ biến và hoàn chỉnh. Nấc thang cao hơn chính là nền kinh tế cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu là nền kinh tế XHCN. Để chuyển lên nấc thang này, nền kinh tế thị trường phải phát triển hết mức, phải trở thành phổ biến trong đời sống kinh tế - xã hội.

Đây là một kết luận lý luận quan trọng. Nó khái quát quá trình phát triển của lịch sử nhân loại, trong đó, *kinh tế thị trường được xác định là một nấc thang tất yếu, mang tính phổ biến*. Tính phổ biến của kinh tế thị trường thể hiện ở cấu trúc khung chung cho mọi nền kinh tế thị trường.

1. Những yếu tố cơ bản của kinh tế thị trường

Kinh tế thị trường nói chung bao hàm những yếu tố chủ yếu cơ bản như sau:

Thứ nhất, độc lập của các chủ thể trong nền kinh tế

Nền kinh tế thị trường đòi hỏi sự tồn tại của các chủ thể kinh tế độc lập dưới nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Các chủ thể này hoàn toàn động lập, tự chủ trong việc quyết định: sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai? Họ tự chịu trách nhiệm đối với quyết định sản xuất kinh doanh của bản thân dựa trên những tín hiệu thị trường.

Về bản chất, nền kinh tế thị trường thị trường có cấu trúc đa sở hữu. Trong cấu trúc, sở hữu tư nhân luôn luôn là thành tố tất yếu, bắt buộc. Phủ nhận

sở hữu tư nhân có nghĩa là bác bỏ kinh tế thị trường trên thực tế. Bên cạnh sở hữu tư nhân, còn có các dạng sở hữu khác là sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và dạng đồng sở hữu của các chủ thể khác, ví dụ sở hữu CTCP, DN tư bản nhà nước, v.v.

Về nguyên tắc, các chủ thể sở hữu và các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường là độc lập và bình đẳng với nhau trước pháp luật và trong hoạt động kinh doanh. Nhưng mỗi hình thức sở hữu và mỗi chủ thể sở hữu lại có vai trò, vị thế và chức năng đặc thù trong sự vận hành của nền kinh tế thị trường.

Thứ hai, hệ thống đồng bộ các thị trường và thể chế tương ứng

Mọi nền kinh tế thị trường đều có các yếu tố cấu thành cơ bản là các thị trường, bao gồm các thị trường yếu tố [*các thị trường đầu vào như thị trường đất đai, thị trường sức lao động, thị trường tài chính (thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường chứng khoán), thị trường hàng hoá, thị trường khoa học - công nghệ*] và thị trường hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng. Để nền kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả, phải bảo đảm hai yêu cầu:

- Sự hiện diện đầy đủ của tất cả các thị trường nói trên.
- Các thị trường phải vận hành đồng bộ.

Để đáp ứng hai yêu cầu này, việc hình thành và phát triển các thị trường phải tuân theo một trật tự bước đi xác định. Việc không tuân thủ trật tự đó (ví dụ xây dựng thị trường vốn, thị trường chứng khoán nhưng hệ thống các quyền tài sản không xác định rõ, thị trường đất đai không được thừa nhận chính thức) thường dẫn đến sự rối loạn, vận hành kém hiệu quả của từng thị trường chức năng và của cả nền kinh tế.

Bên cạnh đó, sự vận hành đồng bộ của các thể chế thị trường đòi hỏi phải thực hiện đầy đủ các nguyên tắc cơ bản của thị trường (chủ thể sở hữu độc lập, mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận của doanh nghiệp, cơ chế phân bổ nguồn lực do các lực lượng thị trường quyết định là chính, thông qua cạnh tranh tự do, v.v.) trên cơ sở được sự bảo đảm của luật pháp. Nếu không được bảo vệ bằng các đạo luật cơ sở như luật cạnh tranh, luật về các quyền sở hữu, luật chống độc quyền, luật chống bán phá giá thì nền kinh tế không thể hoạt động bình thường.

Thứ ba, hệ thống giá cả được xác lập thông qua tương quan cung-cầu quyết định sự vận hành của nền kinh tế thị trường

Giá cả trên các loại thị trường được xác định dựa trên tương quan cung và cầu của từng thị trường đó. Tín hiệu giá cả là căn cứ khách quan đối với các chủ thể kinh tế đưa ra các quyết định sản xuất-kinh doanh của mình trong môi trường cạnh tranh thị trường.

Nền kinh tế thị trường chỉ vận hành được một khi hệ thống giá cả được quyết định khách quan bởi thị trường. Trong nền kinh tế thị trường, mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận là động lực chủ yếu thúc đẩy nỗ lực hoạt động và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Để phục vụ mục tiêu đó, giá cả phải được thiết định trên các cơ sở khách quan và được điều tiết bằng cơ chế tự điều tiết (cạnh tranh tự do).

Thứ tư, cơ chế căn bản vận hành của nền kinh tế thị trường là cạnh tranh tự do

Không có cạnh tranh tự do, không thể nói đến kinh tế thị trường. Về bản chất, cơ chế cạnh tranh thị trường là cơ chế tự điều chỉnh. Do vậy, nó còn được gọi là “bàn tay vô hình”. Cơ chế này giúp nền kinh tế tạo lập sự cân bằng mỗi khi bị trục trặc.

Cạnh tranh là cơ chế chủ yếu phân bổ các nguồn lực trong nền kinh tế thị trường. Thông qua cạnh tranh, các nguồn lực được rút ra khỏi những ngành, lĩnh vực và địa điểm đang hoạt động kém hiệu quả, di chuyển đến những nơi có lợi thế phát triển và thu được hiệu quả kinh doanh, lợi nhuận cao hơn. Thực tế xác nhận rằng cho đến nay, sau khi nền kinh tế đã vượt qua trình độ kinh tế nông dân tự cấp - tự túc, cạnh tranh là cơ chế phân bổ các nguồn lực hiệu quả nhất.

Thứ năm, vai trò điều tiết kinh tế của nhà nước

Thị trường có những khuyết tật và cơ chế thị trường có thể bị thất bại trong việc giải quyết một số vấn đề phát triển, ví dụ như khủng hoảng, đói nghèo, công bằng xã hội, môi trường, v.v. Để khắc phục chúng và tránh khỏi thất bại thị trường, nhà nước phải tham gia quản lý, điều tiết sự vận hành nền

kinh tế. Nhà nước tham gia vào các quá trình kinh tế thị trường vừa với tư cách là bộ máy quản lý xã hội, vừa là một yếu tố nội tại của cơ chế vận hành kinh tế.

Với các tư cách đó, nhà nước thực hiện ba chức năng:

- Quản lý, định hướng và hỗ trợ phát triển;
- Phân phối lại thu nhập quốc dân.
- Bảo vệ môi trường.

Để thực hiện ba chức năng đó, nhà nước phải giải quyết các nhiệm vụ:

- Cung cấp khung khổ pháp lý rõ ràng, nghiêm minh, có hiệu lực và *phù hợp với đòi hỏi của cơ chế thị trường*;

- Kiến tạo và bảo đảm môi trường vĩ mô ổn định, có tính khuyến khích kinh doanh;

- Cung cấp kết cấu hạ tầng (gồm hạ tầng "cứng" - giao thông vận tải, cung cấp điện nước, v.v. và hạ tầng "mềm" - dịch vụ thông tin, bưu chính - viễn thông; tài chính, v.v.) cũng như các dịch vụ và hàng hoá công cộng (chăm sóc sức khoẻ, giáo dục - đào tạo, bảo vệ môi trường, v.v.).

- Hỗ trợ nhóm người nghèo các điều kiện tối thiểu để tham gia thị trường bình đẳng.

Năm yếu tố nói trên là 5 yếu tố cấu thành cơ bản *khung thể chế chung của mọi nền kinh tế thị trường*. Chúng hình thành một tổng thể, quy định lẫn nhau. Thiếu bất cứ yếu tố nào trong số đó đều không thể có nền kinh tế thị trường bình thường, vận hành hiệu quả. Tuy nhiên, trong mỗi nền kinh tế thị trường, tùy theo các điều kiện phát triển cụ thể, vai trò, vị trí và chức năng của từng yếu tố không hoàn toàn giống nhau. Điều này tạo nên đặc thù của các mô hình kinh tế thị trường và nền kinh tế thị trường ở những quốc gia cụ thể.

1.2. Các mô hình phát triển kinh tế thị trường trong lịch sử

Cho đến cuối thế kỷ XX, kinh tế thị trường hầu như chỉ có một phương án phát triển duy nhất là biến thành kinh tế TBCN. Song thực tế cho thấy kinh tế thị trường không phát triển theo một mô hình duy nhất mà được thực hiện dưới nhiều mô hình khác nhau (thị trường tự do, thị trường - xã hội, v.v).

Nhằm làm rõ những nét khái quát chung của quá trình phát triển kinh tế thị trường, có thể trừu tượng hoá một số đặc điểm cụ thể, phản ánh sự giao thoa, chuyển tiếp và đan xen giữa các mô hình để quy về ba mô hình chủ yếu sau:

- Mô hình kinh tế thị trường tự do;
- Mô hình kinh tế thị trường - xã hội;
- Mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN (ở Việt Nam)

hay kinh tế thị trường XHCN (ở Trung Quốc).

Có thể nói ba mô hình kinh tế thị trường nói trên đang bao trùm tất cả các nền kinh tế trên thế giới, trừ một vài ngoại lệ như Bắc Triều Tiên. Điều này xác nhận kết luận của Mác: *kinh tế thị trường là giai đoạn phát triển tất yếu; là hình thức phổ biến của mọi nền kinh tế ở một trình độ xác định.*

Trong khuôn khổ CNTB, kinh tế thị trường phát triển trong 2 mô hình là kinh tế thị trường tự do và kinh tế thị trường xã hội.

** Mô hình kinh tế thị trường tự do*

Kinh tế thị trường trong khuôn khổ CNTB chủ yếu phát triển theo mô hình thị trường tự do, được thực hiện ở hầu hết các nền kinh tế TBCN ở Tây Âu và Bắc Mỹ. Mô hình này đề cao vai trò của chế độ sở hữu tư nhân, của tự do cá nhân và cạnh tranh tự do. Trong mô hình kinh tế thị trường tự do, sự can thiệp điều tiết của nhà nước vào các quá trình kinh tế được hạn chế ở mức thấp. Quá trình phát triển kinh tế chủ yếu do khu vực tư nhân vận hành dưới sự điều tiết của “bàn tay vô hình” (tức cơ chế cạnh tranh tự do). Chức năng chính của nhà nước là bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân và các quyền tự do cá nhân, bảo đảm ổn định vĩ mô, tạo điều kiện để kinh tế tư nhân và cơ chế thị trường tự do vận hành thuận lợi nhất. Sự tham gia của nhà nước vào quá trình phân phối lại, vào hệ thống phúc lợi xã hội nhằm giảm thiểu tình trạng bất bình đẳng, tạo lập công bằng xã hội, ngăn chặn và xử lý các thất bại thị trường tuy vẫn được coi trọng nhưng không nhiều như ở các mô hình khác. Trong mô hình này, trong khi vai trò động lực phát triển của lợi ích tư nhân, lợi ích cá nhân (lợi nhuận) được đề cao thì vai trò "bánh lái" của sự điều tiết, định hướng phát triển của nhà nước (bàn tay hữu hình) lại tương đối bị xem nhẹ so với các mô hình khác.

** Mô hình kinh tế thị trường - xã hội*

Mô hình này được thực hiện thành công ở khá nhiều nước Tây - Bắc Âu, điển hình là Đức (quê hương của mô hình kinh tế thị trường - xã hội), Thụy Điển, Na Uy và Phần Lan. Xét theo tính chất đặc trưng, mô hình này còn có mặt ở một số nước khác như Đan Mạch, Hà Lan, Pháp và Bỉ với những mức độ khác nhau.

Về nguyên tắc, mô hình kinh tế thị trường - xã hội thừa nhận các yếu tố cơ bản phổ biến của kinh tế thị trường. Tuy nhiên, so sánh với mô hình kinh tế thị trường tự do, mô hình này có hai đặc trưng nổi bật.

- Coi các mục tiêu xã hội và phát triển con người (công bằng xã hội, phúc lợi cho người nghèo và cho người lao động, quyền tự do phát triển của mọi người dân, v.v.) là mục tiêu của chính quá trình phát triển kinh tế thị trường;

- Nhà nước dẫn dắt nền kinh tế thị trường phát triển không chỉ nhằm mục tiêu tăng trưởng và hiệu quả kinh tế mà cả mục tiêu phát triển và hiệu quả xã hội.

Với những đặc trưng trên, tuy mô hình kinh tế thị trường - xã hội là một biến thể của nền kinh tế TBCN, song nó phản ánh một xu thế tất yếu của sự phát triển. Đó là: đến một trình độ phát triển nhất định, trong những điều kiện cụ thể, tự kinh tế thị trường không thể giải quyết có hiệu quả tất cả các vấn đề phát triển, nhất là các mục tiêu phát triển xã hội và con người. Để đạt được điều đó, trong cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường, cần có thêm “bánh lái” để định hướng “động cơ” thúc đẩy phát triển đi đúng quỹ đạo nhằm phục vụ tốt không chỉ nhiệm vụ tăng trưởng và hiệu quả kinh tế mà cả nhiệm vụ phát triển xã hội và con người.

Có thể khái quát rằng quá trình phát triển kinh tế thị trường, để đạt hiệu quả, cần hướng tới các mục tiêu xã hội và phát triển con người. Cách thức để đạt mục tiêu đó không phải là phủ nhận thị trường, xoá bỏ cơ chế thị trường mà là đặt nhà nước vào vai trò tham gia điều hành và định hướng sự phát triển của kinh tế thị trường với tư cách là yếu tố cấu thành của cơ chế kinh tế.

Việc triển khai mô hình kinh tế thị trường - xã hội trên thực tế đã mang lại những kết quả phát triển tích cực, không chỉ ở một vài nước, tại một vài thời điểm riêng lẻ mà ở hàng loạt nước và kéo dài trong nhiều thập niên¹. Điều này xác nhận tính tất yếu của xu hướng phát triển mô hình kinh tế thị trường - xã hội. Tính tất yếu đó cũng được thể hiện ở mô hình kinh tế thị trường đang được triển khai ở Trung Quốc và Việt Nam.

** Mô hình kinh tế thị trường XHCN (hay định hướng XHCN)*

Loại mô hình kinh tế thị trường này hiện đang được thực thi chỉ ở hai nước (Việt Nam - kinh tế thị trường định hướng XHCN; và Trung Quốc - kinh tế thị trường XHCN). Thời gian tồn tại của nó cũng chỉ mới hơn 1/4 thế kỷ thử nghiệm. Tuy vậy, các kết quả thực tế đã chứng tỏ đây là mô hình có sức sống mạnh mẽ và có triển vọng lịch sử to lớn.

Sự ra đời của mô hình này gắn liền với sự sụp đổ của CNXH hiện thực, vốn phủ nhận vai trò của kinh tế thị trường trong quá trình phát triển ở các nước nghèo, lạc hậu tiến lên CNXH. Sự xuất hiện của mô hình này chứng minh sức sống mãnh liệt của xu hướng tiến lên CNCS như một tất yếu khách quan của thời đại; đồng thời, khẳng định tính tất yếu và phổ biến của kinh tế thị trường với tư cách là một giai đoạn bắt buộc trong lịch sử phát triển của mọi nền kinh tế.

Tuy nhiên, khác với hai mô hình kinh tế thị trường nói trên, tồn tại trong khung khổ CNTB, mô hình này mới được xác lập chưa lâu và vẫn đang trong quá trình thử nghiệm, định hình cấu trúc và bản chất. Do vậy, chưa có căn cứ

¹ Nhận xét về thành công thực tiễn và giá trị của mô hình Thụy Điển, các nhà lịch sử tư tưởng kinh tế viết: “Cho đến những năm 1970, người ta đã có thể nói đến một mô hình Thụy điển, trong đó, kết hợp chặt chẽ công bằng xã hội với hiệu quả kinh tế. Suốt cả giai đoạn 1932-1970, nhờ lắng nghe ý kiến khuyến nghị của các nhà kinh tế thuộc trường phái Thụy Điển, đất nước này đã trở thành một xã hội hiện đại kết hợp hài hoà tiên bộ, công nghiệp với mức sống thuộc loại cao bậc nhất trên hành tinh. Đáng rằng các thành tựu như vậy đương nhiên phải phản ánh các sức mạnh của nền công nghiệp Thụy Điển và của các nhà doanh nghiệp của nó, song chắc rằng khó lòng có được sự phồn vinh ấy nếu (nhà nước) không mạnh dạn thực thi các chính sách kinh tế - xã hội” (*Lịch sử tư tưởng kinh tế*. Geledan chủ biên. NXB Khoa học Xã hội.1996. Tập 2. tr. 320).

Nhưng cần lưu ý thêm rằng từ hơn một chục năm nay, mô hình kinh tế thị trường - xã hội đang phải điều chỉnh mạnh mẽ để khắc phục xu hướng trì trệ, thiếu động lực phát triển. Tuy điều này không phủ nhận giá trị và tính tích cực của mô hình này, song nó cho thấy trong khi nhấn mạnh vai trò dẫn dắt và định hướng phát triển nhằm phục vụ xã hội của nhà nước, phải đặc biệt coi trọng sức mạnh của cơ chế thị trường, của mục tiêu lợi nhuận trong việc thúc đẩy phát triển.

thực tiễn để xác lập một hệ thống lý luận về nó với nội dung hoàn chỉnh và logic chặt chẽ.

Phần giới thiệu mô hình này chỉ đề cập đến một số khía cạnh chính của nền kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc.

1.3. Nền kinh tế thị trường XHCN của Trung Quốc

Quá trình phát triển đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường XHCN của Trung Quốc gắn liền với việc từng bước đoạn tuyệt với nền kinh tế KHH tập trung. Quá trình này tiến triển qua 4 giai đoạn:

- Giai đoạn một (1978-1984): *“lấy kinh tế kế hoạch làm chính, lấy điều tiết thị trường làm bổ trợ”*. Đây là bước chuyển mang tính đột phá.

- Giai đoạn hai (1984-1993): *“nền kinh tế XHCN là nền kinh tế hàng hoá có kế hoạch trên cơ sở chế độ công hữu”*.

- Giai đoạn ba (1993-2003): xây dựng “thể chế kinh tế thị trường XHCN”, thực chất là làm cho thị trường có vai trò cơ sở đối với phân phối tài nguyên, dưới sự kiểm soát vĩ mô của nhà nước; hình thành thể chế xí nghiệp hiện đại phù hợp với yêu cầu của kinh tế thị trường, tách chính quyền khỏi xí nghiệp.

- Giai đoạn bốn (từ HNTU 3 khoá XVI, 2003): khẳng định *“nền kinh tế thị trường XHCN”*. Đi liền với sự khẳng định này là việc xác định khung thể chế cơ bản của nền kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc, bao gồm các yếu tố sau:

+ Nền kinh tế thị trường XHCN mang tính đa dạng sở hữu, với các đặc trưng: 1) Chế độ kinh tế cơ bản lấy i) chế độ công hữu làm chủ thể và ii) nhiều chế độ sở hữu khác cùng phát triển²; 2) Hình thức cơ bản của chế độ công hữu là chế độ cổ phần.

+ Người lao động tự chủ lựa chọn việc làm, thị trường điều tiết việc làm và chính phủ thúc đẩy việc làm.

² Đảng CS Trung Quốc xác định muốn phát triển kinh tế thị trường thì phải có kinh tế tư nhân, có chế độ sở hữu tư nhân. Nhưng để có nền kinh tế XHCN thì phải có kinh tế nhà nước và chế độ công hữu. Vì vậy, muốn có nền kinh tế thị trường XHCN thì chế độ kinh tế cơ bản phải bao gồm chế độ công hữu và chế độ tư hữu (hay rộng hơn, kinh tế phi công hữu).

+ Phân phối theo lao động là chủ thể; nhiều hình thức phân phối cùng tồn tại, chú trọng giải quyết vấn đề chênh lệch thu nhập.

+ Nhà nước kiểm soát vĩ mô, chức năng quản lý kinh tế của chính phủ chủ yếu là phục vụ chủ thể thị trường và sáng tạo môi trường phát triển tốt đẹp.

+ *Hiến pháp: cơ sở pháp lý của thể chế kinh tế thị trường XHCN chiếm vị trí chủ đạo.* Phải dựa vào pháp luật để bảo vệ các quyền sở hữu tài sản, kiện toàn quy tắc giao dịch và chế độ giám sát quyền sở hữu tài sản.

So với hai mô hình kinh tế thị trường tự do và kinh tế thị trường - xã hội, bên cạnh những yếu tố cấu thành của kinh tế thị trường nói chung, mô hình kinh tế thị trường XHCN của Trung Quốc có một số nét đặc thù mang tính bản chất, ví dụ vai trò chủ thể của kinh tế công hữu trong hệ thống sở hữu, của nguyên tắc phân phối theo lao động trong hệ thống phân phối; vai trò tham gia điều tiết kinh tế vĩ mô của nhà nước, v.v. Gắn với vai trò đặc thù của nhà nước, còn có vai trò đặc biệt của một yếu tố thuộc kiến trúc thượng tầng - vai trò định hướng phát triển của Đảng Cộng sản nhằm các mục tiêu XHCN.

Từ tiến trình phát triển nhận thức và thực tiễn kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc, nổi lên một số gợi ý sau:

- Thực chất và nội dung của nền kinh tế thị trường XHCN của Trung Quốc được làm rõ từng bước và đồng thời trên cả ba mặt: lý luận, đường lối và thực tiễn.

- Các vấn đề của nền kinh tế thị trường XHCN được xem xét và giải quyết trên cơ sở nhận thức về *chế độ kinh tế cơ bản, chế độ sở hữu và các hình thức sở hữu.*

- Các bước tiến trong đường lối phải được thể chế hoá thành chính sách và pháp luật kịp thời, bảo đảm cho thực tiễn vận động theo định hướng và trong khuôn khổ luật pháp, kịp thời sửa đổi Hiến pháp cho phù hợp với thể chế kinh tế thị trường XHCN và nhằm mục tiêu tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế thị trường.

1.4. Một số nhận xét khái quát về quá trình phát triển của kinh tế thị trường thông qua 3 mô hình cơ bản

- Thực tiễn phát triển và lý luận kinh điển của Mác đều khẳng định tính tất yếu và phổ biến của kinh tế thị trường trong quá trình phát triển của mọi quốc gia, dân tộc. Do vậy, đối với bất cứ quốc gia nào chưa trải qua kinh tế thị trường, để giải quyết được vấn đề phát triển, trước hết phải phát triển kinh tế thị trường theo đúng nghĩa; phải tạo điều kiện thuận lợi để nền kinh tế phát huy cao nhất năng lực phát triển của thị trường để đạt hiệu quả kinh tế cao nhất. Chỉ trên cơ sở đó, xét theo mục tiêu chiến lược, mới thoát khỏi tình trạng lạc hậu, nhờ đó, có điều kiện vật chất và tinh thần để đáp ứng các mục tiêu xã hội và nhân văn.

- Tuy nhiên, kinh tế thị trường không phát triển theo một phương án duy nhất (phát triển thành kinh tế TBCN), cũng không theo một mô hình đơn nhất (thị trường tự do). Thực tiễn đã xác nhận những phương án và mô hình phát triển kinh tế thị trường khác nhau mang tính đặc thù, phụ thuộc vào những điều kiện xác định, hoàn cảnh phát triển cụ thể của quốc gia - dân tộc. Một quốc gia đi sau không nhất thiết phải vận dụng cứng nhắc các nguyên lý lý luận; cũng không nhất thiết phải rập khuôn các mô hình kinh tế thị trường có sẵn ở đâu đó, dù là mô hình hiệu quả, để giải quyết các vấn đề phát triển mang nhiều nét đặc thù của mình.

- Trong quá trình tiến hoá về mô hình của kinh tế thị trường trên thế giới, các mô hình xuất hiện sau đều phản ánh một xu hướng chung trong sự phát triển của kinh tế thị trường. Đó là: 1) Ngày càng nhấn mạnh các mục tiêu xã hội - con người; 2) Thừa nhận vai trò định hướng, tổ chức và điều tiết phát triển của nhà nước.

Việc khẳng định tính phổ biến trong các mô hình kinh tế thị trường đặc thù hàm ý rằng việc lựa chọn mô hình thị trường định hướng XHCN là đúng với xu hướng chung của loài người.

2. QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI TƯ DUY LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN Ở VIỆT NAM

Khái niệm “kinh tế thị trường định hướng XHCN” được khẳng định tại Đại hội Đảng IX năm 2001. Đây là kết quả của quá trình 15 năm đổi mới tư duy và thực tiễn ở nước ta, được đúc kết lại trên cơ sở kiểm điểm, đánh giá và rút ra các bài học lớn tại các kỳ Đại hội Đảng.

Quá trình đổi mới tư duy lý luận về kinh tế thị trường định hướng XHCN được xác định trên cơ sở khái quát lại quá trình đổi mới qua ba nấc thang nhận thức về nền kinh tế XHCN, tương ứng với ba giai đoạn phát triển của nền kinh tế: Trước Đại hội Đảng VI (năm 1986); Từ Đại hội Đảng VI đến Đại hội Đảng IX (1986-2000) và Từ Đại hội Đảng IX đến nay.

2.1. Giai đoạn trước Đại hội VI (1986)

Nền kinh tế vận hành trong khuôn khổ cơ chế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp. Những cải tiến theo hướng kinh tế thị trường chủ yếu ở cấp vi mô, mang tính cục bộ, không triệt để và thiếu đồng bộ, diễn ra trong khuôn khổ cơ chế kế hoạch hoá tập trung và nhằm duy trì, củng cố hệ thống kinh tế công hữu, tập trung, bao cấp và đóng cửa.

- Đây là giai đoạn nền kinh tế chịu sự thống trị tuyệt đối của chế độ sở hữu công cộng, vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung với các đặc trưng nổi bật là quan liêu - bao cấp. Các quan hệ hàng hoá, tiền tệ, thị trường bị phủ nhận.

- Do tính kém hiệu quả của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, dưới áp lực của thực tiễn, trong thời kỳ cuối thập niên 1970, đầu thập niên 1980, trong nền kinh tế diễn ra những cải cách cục bộ theo hướng bước đầu thừa nhận thị trường là một công cụ bổ sung cho kế hoạch, chủ yếu để tổ chức hoạt động kinh doanh ở cấp vi mô. Với sự thừa nhận này, thị trường không bị coi là đối lập với CNXH và có thể chấp nhận được trong quá trình xây dựng CNXH.

• **Năm 1979:** Hội nghị TƯ 6 (khoá IV): Nghị quyết về lưu thông - phân phối, mở đường áp dụng cơ chế “kế hoạch 3 phần” trong các DNNN, cho phép DNNN vượt ra thị trường tự do với phần vượt ra ngoài kế hoạch pháp lệnh.

• **Năm 1981:** Khoản 100 trong nông nghiệp. Hộ nông dân nhận khoán sản phẩm và được quyền bán sản phẩm vượt khoán trên thị trường tự do.

Đây là hai điểm đột phá thị trường đầu tiên ở hai lĩnh vực kinh tế chủ chốt, tạo động lực phát triển mạnh mẽ cho doanh nghiệp, tập thể và người lao động.

Tuy đây là sự chuyển biến nhận thức và thực tiễn quan trọng, mang tính đột phá, song vẫn chưa đủ để tạo ra một bước ngoặt căn bản trong quan điểm lý luận và thực tiễn về quá trình hình thành và phát triển nền kinh tế XHCN. Thị trường chỉ được coi là công cụ bổ sung. Công cụ chủ yếu để quản lý, điều hành và tổ chức kinh tế vẫn là kế hoạch pháp lệnh với các chỉ tiêu định lượng cụ thể giao xuống từng doanh nghiệp (xí nghiệp quốc doanh và HTX). Về thực chất, đó là những cải tiến, cải cách thể chế cục bộ trong khuôn khổ cơ chế cũ (kế hoạch hoá tập trung) và nhằm duy trì, củng cố hệ thống kinh tế vận hành thông qua cơ chế đó.

• **Giai đoạn 1984-1986:** nhà nước giảm dần số mặt hàng cung cấp định lượng, thu hẹp dần chế độ hai giá. Năm 1985, dưới áp lực lạm phát mạnh, tiến hành đổi tiền. Các bước “tiến ra” thị trường này gây “sốc” mạnh trong xã hội do giá của ngày càng nhiều hàng hoá chuyển thành giá thị trường trong khi giá các sản phẩm đầu vào như lương (giá lao động) và lãi suất, tỷ giá (giá vốn) và giá một số mặt hàng thiết yếu (gạo, chất đốt, thịt, v.v.) vẫn là phi thị trường. Nền kinh tế lâm vào rối loạn, khủng hoảng. Nguyên nhân không phải do áp dụng các quan hệ giá trị - thị trường mà *do áp dụng chúng thiếu đồng bộ, không hệ thống và thiếu triệt để.*

- *Trong nhận thức lý luận, vẫn chưa thừa nhận những thay đổi mang tính cấu trúc của nền kinh tế mà thiếu chúng, không thể có nền móng cho sự tồn tại và phát triển của kinh tế thị trường. Cụ thể:*

+ Trên thực tế, chưa thừa nhận tính tất yếu của kinh tế đa thành phần, đa sở hữu, của sở hữu tư nhân và các lợi ích hợp pháp được hưởng từ các quyền tài sản (phủ nhận nguyên tắc phân phối dựa vào nguồn vốn đóng góp).

+ Không thừa nhận quyền tự chủ kinh doanh, tự chịu trách nhiệm tài chính của doanh nghiệp.

+ Nền kinh tế vận hành theo nguyên tắc "hiện vật", phủ nhận thị trường, giá cả và cạnh tranh thị trường.

+ Tiếp tục duy trì mô hình tự cung - tự cấp kiểu Xô viết: xây dựng nền kinh tế tự bảo đảm, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, hướng nội, phụ thuộc vào nguồn tài trợ quốc tế (từ các nước XHCN).

- *Hệ quả của những thay đổi cục bộ trong tư duy và thực tiễn trước đổi mới:*

+ Nền kinh tế nhiều thành phần, đa sở hữu không được thừa nhận trên thực tế;

+ Cơ chế kế hoạch hoá tập trung quan liêu bao cấp tiếp tục thống trị.

+ Thị trường bắt đầu có tác động tích cực nhưng rất hạn chế, không đóng vai trò điều tiết hoạt động của doanh nghiệp.

+ Nền kinh tế bị rối loạn, lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng.

+ Lực lượng SX bị trói buộc; quan hệ sản xuất trở thành lực cản phát triển.

+ Tình thế khủng hoảng làm gia tăng áp lực đổi mới toàn diện cơ chế kinh tế.

2. Giai đoạn từ Đại hội VI (1986) đến hết Đại hội VIII (2001)

Đổi mới toàn diện cả cấu trúc và cơ chế vận hành nền kinh tế với nội dung chính là từ bỏ cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng XHCN.

- Đại hội VI đột phá mạnh và căn bản trong tư duy lý luận bằng việc đề ra đường lối đổi mới, trong đó, phê phán và từ bỏ cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, coi sản xuất hàng hoá và kinh tế hàng hoá không phải là sản phẩm riêng có của CNTB, thừa nhận sự tồn tại khách quan của “*nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước*” trên con đường đi lên CNXH (Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH được thông qua tại Hội nghị giữa kỳ Đại hội VII).

- Khẳng định các yếu tố cấu thành cơ bản của nền kinh tế hàng hoá trong giai đoạn quá độ đi lên CNXH ở Việt Nam:

+ Các thành phần kinh tế với các loại hình sở hữu khác nhau, cùng tồn tại lâu dài, trong đó, sở hữu toàn dân và tập thể là nền tảng, kinh tế quốc doanh đóng vai trò chủ đạo.

+ Đổi mới khu vực DNNN theo hướng tăng quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm tài chính, chịu sự điều tiết ngày càng nhiều của thị trường.

+ Tạo điều kiện và khuyến khích sự phát triển của các DN thuộc mọi thành phần kinh tế phi nhà nước; đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài trực tiếp và tăng cường hoạt động của các doanh nghiệp nước ngoài ở Việt Nam.

+ Thừa nhận cơ chế một giá do thị trường định đoạt đối với đại bộ phận hàng hoá và dịch vụ. Từng bước áp dụng chế độ lãi suất và tỷ giá thị trường;

+ Thừa nhận cạnh tranh bình đẳng, giảm độc quyền và đặc quyền trong kinh doanh. Xoá bỏ ngăn sông cấm chợ, cho phép tự do giao lưu hàng hoá, thống nhất thị trường cả nước.

+ Chấp nhận tính chất chính đáng của động cơ lợi nhuận trong kinh doanh; thừa nhận tính hợp pháp của thu nhập từ các quyền tài sản trong khi vẫn coi thu nhập từ lao động là nguyên tắc chủ yếu.

+ Giới hạn vai trò trực tiếp phân bổ nguồn lực thông qua đầu tư từ NSNN; tạo điều kiện để thị trường trở thành công cụ chủ yếu phân bổ các nguồn lực.

- Mở cửa kinh tế và từng bước hội nhập kinh tế quốc tế, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ với thế giới, chủ trương làm bạn với tất cả các nước, biến nền kinh tế nước ta thành một bộ phận của nền kinh tế thế giới và khu vực.

- Mở rộng cơ hội phát triển cho đông đảo nhân dân thuộc tất cả các tầng lớp trên cả nước. Lợi ích do đổi mới mang lại được phân phối rộng khắp và tương đối bình đẳng trong xã hội. Nhân dân ngày càng có nhiều cơ hội việc làm, tiếp thu tri thức mới và nâng cao trình độ văn hoá và năng lực hành động. Quá trình đổi mới giúp nhận thức đầy đủ hơn, đi đến khẳng định quan điểm: "*phát triển kinh tế phải đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường*";

thực hiện mục tiêu hành động: "*dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh*".

- Nhờ đổi mới, đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội; nền kinh tế tăng trưởng khá nhanh và vững chắc, tạo nên những chuyển biến cơ bản trong phát triển kinh tế - xã hội; giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng; giữ vững độc lập chủ quyền và an ninh quốc gia, tạo chuyển biến mạnh trong quá trình CNH, HĐH đất nước, cải thiện đáng kể đời sống các tầng lớp nhân dân, đạt thành tích có ấn tượng về xoá đói giảm nghèo và phát triển con người.

*** Các mốc đổi mới chủ yếu của giai đoạn 1986-2001**

a) 1986-1987: đổi mới tư duy, chuẩn bị về mặt tư tưởng và đường lối đổi mới và tiến hành đổi mới trên thực tế ở một số lĩnh vực.

- Đại hội Đảng VI: đề ra đường lối đổi mới, trong đó, nhấn mạnh yêu cầu đổi mới tư duy. Tư tưởng coi việc “sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hoá - tiền tệ là đặc trưng thứ hai của cơ chế mới về quản lý” (sau tính kế hoạch), đòi hỏi “sản xuất phải gắn với thị trường, mọi hoạt động kinh tế phải so sánh chi phí với hiệu quả, các tổ chức và đơn vị kinh tế phải tự bù đắp chi phí và có lãi để tái sản xuất mở rộng”, v.v. được ghi trong Báo cáo Chính trị của Đại hội là đột phá quan trọng về tư tưởng và đường lối phát triển kinh tế của thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta.

- 1987: Sửa đổi Luật Đất đai, ban hành Luật Đầu tư nước ngoài trực tiếp, một đạo luật được coi là rất thông thoáng. Chuyển sang chính sách tỷ giá sát với tỷ giá thị trường. Mở cửa cho xuất khẩu các loại nông sản, đặc biệt là gạo.

Thực trạng: nền kinh tế trong giai đoạn lạm phát phi mã, khủng hoảng nặng nề. Tình hình này tạo áp lực phải tiến hành đổi mới trên thực tế một cách mạnh mẽ và quyết liệt. Một số đổi mới thực tế ban đầu theo hướng thị trường và mở cửa đã tạo ra những chuyển biến có sức thuyết phục, tăng thêm quyết tâm đổi mới hệ thống, đồng bộ và mạnh mẽ.

b) 1988 - 1990: tiến hành đổi mới một cách có hệ thống, tương đối đồng bộ và triệt để trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế:

- Khoán 10 trong nông nghiệp; thiết lập hệ thống ngân hàng hai cấp.

- Xoá bỏ chế độ hai giá, áp dụng hệ thống giá thị trường, thống nhất hệ thống tỷ giá và thực hiện chế độ lãi suất dương để chống lạm phát;

- Thông qua Pháp lệnh về NHNN, Pháp lệnh về các NHTM và các Tổ chức tín dụng;

- Sửa đổi Luật Đầu tư nước ngoài;

- Ban hành Luật Công ty;

- Cho phép các công ty tư nhân trực tiếp xuất, nhập khẩu.

Kết quả: Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo thứ 3 thế giới; lạm phát phi mã được kiềm chế và kiểm soát. Năm 1990, GDP tăng trưởng 8,3%. Vốn FDI đăng ký đạt hơn 1 tỷ USD; khai thác được hơn 2 triệu tấn dầu thô.

c) 1991-1996: Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới thể chế và định hình khung cấu trúc thể chế của nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần.

- 1991: Đại hội Đảng VII, thông qua “Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH”. Cương lĩnh khẳng định đường lối “*Phát triển một nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN*”. Kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo... Xoá bỏ triệt để cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp, *hình thành cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước* bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác.”

- Năm 1992, thông qua Hiến pháp mới, chính thức thừa nhận nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần;

- Thí điểm cổ phần hoá DNNN (1992), bắt đầu triển khai rộng từ năm 1996.

- Sửa đổi Luật Đất đai, ban hành Luật Phá sản; Luật DNNN;

- Lệnh cấm vận của Mỹ được tháo bỏ (1993); Năm 1995, Việt Nam trở thành thành viên ASEAN và bình thường hoá quan hệ với Mỹ.

- Bãi bỏ nhiều loại giấy phép xuất khẩu và chế độ quản lý bằng hạn ngạch.

Kết quả: Nhờ các biến đổi thể chế được tiến hành đồng bộ và nhất quán, nền kinh tế đã đạt được những kết quả tăng trưởng và phát triển “ngoạn mục”: ngoại thương tăng trưởng 25-40%/năm; GDP tăng trưởng đạt kỷ lục năm 1995:

9,54%. FDI đăng ký đạt 10 tỷ USD năm 1994 và 27 tỷ USD năm 1996. Đà tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh được xác lập. Tỷ lệ người nghèo giảm nhanh.

d) 1996-2000: nhịp đổi mới thể chế có phần chững lại, nền kinh tế chịu tác động tiêu cực mạnh mẽ của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực.

- Đại hội Đảng VI (1996) tổng kết 10 năm đổi mới, nhận định nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội, bước vào thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, đặt mục tiêu đến năm 2020, đưa nước ta "về cơ bản trở thành nước công nghiệp". ĐH xác nhận những thành tựu phát triển to lớn do đổi mới mang lại, khẳng định con đường đổi mới, phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, theo định hướng XHCN có sự quản lý của nhà nước là đúng đắn.

- HNTU 4 (khoá VIII, tháng 12/1997) phân tích xu hướng chững lại của quá trình đổi mới và tăng trưởng kinh tế một cách nghiêm khắc và toàn diện, cảnh báo những nguy cơ và thách thức lớn do các điểm yếu nghiêm trọng bên trong gây ra.

Từ nửa cuối năm 1997, nền kinh tế nước ta chịu tác động tiêu cực từ cuộc khủng hoảng khu vực và tình hình thị trường thế giới bất lợi (giá nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như gạo, cà phê, dầu lửa bị giảm mạnh hoặc bất ổn định), cộng hưởng với tác động do các yếu kém bên trong gây ra, làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế bị suy giảm kéo dài, nền kinh tế có nguy cơ lâm vào tình trạng trì trệ. Dòng đầu tư nước ngoài trực tiếp bị sụt giảm mạnh và liên tục trong khi dòng ODA vẫn được duy trì và tăng lên. Cho đến năm 2002, tốc độ tăng trưởng vẫn chưa khôi phục lại được mức của giai đoạn 1994-1996.

- Từ năm 1998, Chính phủ áp dụng chính sách "kích cầu đầu tư" nhằm khắc phục xu hướng suy giảm tốc độ tăng trưởng và tình trạng trì trệ trong nền kinh tế. Chính sách này có tác động vực dậy nền kinh tế, song cũng gây ra một số hậu quả tiêu cực, phục hồi các yếu tố của cơ chế cũ (bao cấp, xin cho, bảo hộ nhà nước, độc quyền DNNN), làm giảm hiệu lực của chương trình điều chỉnh cơ cấu nhằm thúc đẩy quá trình đổi mới theo hướng thị trường - mở cửa.

- Luật Doanh nghiệp được áp dụng từ năm 2000, giúp khu vực tư nhân thoát khỏi nhiều ràng buộc thủ tục hành chính bất hợp lý, tạo ra sự bùng nổ phát triển trong nền kinh tế. Tuy nhiên, do vẫn gặp một số lực cản nên môi trường kinh doanh chỉ mới thực sự thông thoáng ở khâu gia nhập thị trường. Do đó, sức khuyến khích phát triển của Luật vẫn có phần bị hạn chế.

- Quá trình CPH DNNN diễn ra chậm hơn kế hoạch của Chính phủ. Nguyên nhân: quan điểm tư tưởng chưa hoàn toàn thông suốt; quan hệ lợi ích giữa nền kinh tế, khu vực kinh tế nhà nước, DNNN, cán bộ và người lao động chưa có cơ chế giải quyết thoả đáng; chương trình và các giải pháp CPH chưa được thiết kế phù hợp; quyết tâm CPH chưa thực sự cao.

- Tuy gặp nhiều khó khăn, Chính phủ vẫn thực hiện có kết quả các Chương trình xoá đói giảm nghèo. Cùng với hiệu ứng việc làm - thu nhập từ sự bùng nổ của khu vực tư nhân, các chương trình này bảo đảm duy trì thành tích xoá đói giảm nghèo ngoạn mục của Việt Nam, khẳng định sự lựa chọn định hướng XHCN của sự phát triển kinh tế thị trường là đúng đắn.

Hệ quả: Tốc độ tăng trưởng kinh tế, tuy vẫn "dương", song bị sụt giảm kéo dài. Nền kinh tế thiếu ổn định vững chắc. Nhịp đổi mới cơ chế, thể chế kinh tế theo hướng thị trường - mở cửa chậm lại. Chất lượng tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế chậm được cải thiện. Nhiều điểm yếu cơ cấu và cơ chế nghiêm trọng bộc lộ ngày càng rõ. Xu hướng cơ cấu ngành hướng nội, sử dụng nhiều vốn, thiếu năng lực cạnh tranh gia tăng; hệ thống thể chế kinh tế thị trường thiếu đồng bộ.

e) Những giới hạn nhận thức về nền kinh tế trong giai đoạn xây dựng XHCN (đến năm 2000)

- Vẫn coi thị trường *chỉ là một cơ chế để điều tiết nền kinh tế* chứ chưa phải là một chỉnh thể hoàn chỉnh, bao gồm cả cấu trúc nội tại lẫn thiết chế vận hành, chưa tiến tới quan niệm xây dựng *nền kinh tế thị trường định hướng XHCN*. Về thực chất, *chưa coi kinh tế thị trường là cơ sở kinh tế của xã hội tiến lên CNXH*.

- Chưa làm sáng tỏ vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường do chưa phân định rõ chức năng nhà nước - thị trường. Nhà nước vẫn ôm đồm, bao biện nhiều chức năng mà thị trường đảm nhiệm hiệu quả hơn (phân phối vốn; quản trị DN) trong khi chưa chú ý đúng mức đến những chức năng mà nhà nước phải hoàn thành (xây dựng và thực thi khung khổ quản lý nhà nước '*khung khổ hành chính - pháp lý*', cung cấp hàng hoá và dịch vụ công, hỗ trợ phát triển, v.v.).

- Tư tưởng bảo hộ khu vực DNNN vẫn còn nặng. Nhận thức về vai trò của hệ thống giá cả thị trường và cạnh tranh tự do trong nền kinh tế thị trường không rõ ràng, thể hiện qua thái độ đối với tình trạng độc quyền của nhiều DNNN.

- Chưa nhận thức thật rõ vấn đề thế nào là định hướng XHCN trong nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước.

- Chưa xác định rõ thế nào là "kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo", cần phải làm gì để "kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể dần dần trở thành nền tảng" mà không vi phạm các nguyên tắc cơ bản của thị trường.

- Chưa định rõ khái niệm "bóc lột", do đó, còn lúng túng trong thái độ đối với kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản tư nhân.

- Khuôn khổ pháp lý - hành chính cho kinh doanh thị trường không đầy đủ, thiếu đồng bộ, mâu thuẫn và khó dự báo.

- Chưa hiểu rõ yêu cầu và nguyên tắc xây dựng đồng bộ các yếu tố thị trường trong một lộ trình hợp lý.

- Thừa nhận mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế là tất yếu và phải chủ động tham gia nhưng lại chưa xây dựng được quan niệm về nền kinh tế độc lập tự chủ phù hợp với các điều kiện phát triển mới của thế giới và đất nước.

2.3. Giai đoạn thực hiện các mục tiêu của Đại hội IX (2001-2006)

Chuyển từ nhận thức thị trường như một công cụ, một cơ chế quản lý kinh tế sang nhận thức thị trường là một chỉnh thể, là cơ sở kinh tế của xã hội

trong giai đoạn tiến lên CNXH. Đặt vấn đề xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Đại hội IX khái quát mô hình nền kinh tế thị trường thể hiện sự phát triển tư duy hệ thống về mô hình tổng quát của Việt Nam trong thời kỳ quá độ lên CNXH. *“Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN, đó chính là **nền kinh tế thị trường định hướng XHCN**”³.*

- Xác định một loạt yếu tố bảo đảm định hướng XHCN của sự phát triển kinh tế thị trường:

+ Bổ sung “dân chủ” vào hệ mục tiêu phát triển tổng quát: “độc lập dân tộc gắn liền với CNXH, dân giàu, nước mạnh, XH công bằng, **dân chủ**, văn minh”.

+ Xác nhận chiến lược CNH, HĐH rút ngắn trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Coi “từng bước phát triển kinh tế tri thức” là một nội dung của chiến lược phát triển kinh tế.

+ Kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước (nhà nước XHCN).

+ "Thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế; đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác ... Tăng trưởng kinh tế gắn liền và bảo đảm tiên bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển", "đi đôi với phát triển văn hóa và giáo dục".

- Chọn ba mũi đột phá chiến lược trong phát triển kinh tế - xã hội là:

+ Xây dựng đồng bộ hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN mà trọng tâm là đổi mới cơ chế, chính sách nhằm giải pháp triệt để lực lượng sản xuất, mở rộng thị trường trong và ngoài nước;

+ Tạo bước chuyển mạnh về phát triển nguồn nhân lực, trọng tâm là giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ;

³ Sđd. tr.86

+ Đổi mới bộ máy và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, trọng tâm là cải cách hành chính, xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh..

Với sự xác định như vậy, Đại hội IX đã tiến một bước dài trong việc cụ thể hoá mô hình phát triển kinh tế theo định hướng XHCN của Việt Nam.

- Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ (12-2001) phát huy tác dụng tích cực, mở ra nhiều cơ hội phát triển to lớn cho nền kinh tế và các doanh nghiệp Việt Nam. Nó chứng tỏ việc giải phóng thể chế mang lại sức thúc đẩy phát triển mạnh mẽ.

- Luật Doanh nghiệp tiếp tục phát huy tác dụng, với sức lan toả mạnh, tạo nên làn sóng phát triển mới trong khu vực tư nhân.

- Quá trình mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế được đẩy mạnh (thực hiện AFTA, đẩy mạnh quá trình liên kết kinh tế ASEAN theo hướng xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN; tham gia ASEM, ký Hiệp định bảo hộ đầu tư với Nhật Bản; thúc đẩy quá trình gia nhập WTO, v.v.).

Kết quả: Nền kinh tế khôi phục lại nhịp tăng trưởng đi lên; giữ vững được ổn định. Tuy nhiên, từ sau Đại hội IX, đã nảy sinh thêm nhiều vấn đề mới trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta. Nền kinh tế hội nhập sâu và nhanh hơn vào nền kinh tế thế giới; song các vấn đề về chất lượng tăng trưởng (các vấn đề cơ cấu, thể chế, sức cạnh tranh) là rất nghiêm trọng. Nền kinh tế vẫn trong tình trạng tụt hậu xa hơn. Tăng trưởng vẫn thấp hơn mức tiềm năng. Một số vấn đề cơ bản trong nhận thức lý luận, quan điểm, tư tưởng và chính sách về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN - vấn đề về sở hữu, về cơ cấu thành phần, về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, vai trò của nhà nước, về quan hệ giữa tăng trưởng và đói nghèo, giữa các yếu tố kinh tế - xã hội và kiến trúc thượng tầng, v.v. - đòi hỏi phải được giải quyết triệt để để định hình khung lý luận cho nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

2.4. Giai đoạn thực hiện các mục tiêu của Đại hội X (2006-2011)

Đại hội X - Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “*Đất nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện. Kinh tế*

tăng trưởng khá nhanh, sự nghiệp CNH, HĐH, phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN được đẩy mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt"⁽⁴⁾.

Đánh giá việc thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010, Đại hội XI - Đảng cộng sản Việt Nam đã khẳng định: *"Chúng ta đã tranh thủ thời cơ, thuận lợi, vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, nhất là những tác động tiêu cực của hai cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế khu vực và toàn cầu, đạt được những thành tựu to lớn và rất quan trọng, đất nước đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình. Nhiều mục tiêu chủ yếu của Chiến lược 2001-2010 đã được thực hiện, đạt bước phát triển mới cả về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất. Kinh tế tăng trưởng nhanh, đạt tốc độ bình quân 7,26%/năm.*

Năm 2010, tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người đạt 1.168 USD. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội đạt thành tựu quan trọng trên nhiều mặt, nhất là xóa đói, giảm nghèo. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt; dân chủ trong xã hội tiếp tục được mở rộng. Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được giữ vững. Công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế được triển khai sâu rộng và hiệu quả, góp phần tạo môi trường hòa bình, ổn định và tăng thêm nguồn lực cho phát triển đất nước"⁽⁵⁾.

Có thể khái quát các thành tựu mà nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam đạt được như sau:

Một là: Đưa đất nước thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế, tăng trưởng kinh tế nhanh và ổn định.

Hai là: Tạo dựng được những tiền đề cần thiết cho sự phát triển kinh tế thị trường và sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; cải thiện một bước kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế và

⁽⁴⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2006, tr.67.

⁽⁵⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2011, tr.73, 74.

đời sống nhân dân; hệ thống giáo dục, khoa học công nghệ phát triển khá, thể chế kinh tế thị trường đã từng bước được hình thành và phát triển.

Ba là: Cơ cấu kinh tế có sự chuyển biến tích cực để phát huy tiềm năng của từng ngành, từng vùng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Bốn là: Kinh tế đối ngoại được mở rộng và phát triển, khả năng hội nhập khu vực và thế giới được tăng cường.

Năm là: Thành quả của xã hội về xoá đói giảm nghèo.

Việc đạt được những thành tựu nêu trên là nhờ: *“Phát huy được sức mạnh của toàn dân tộc, sự nỗ lực phấn đấu vượt bậc, năng động, sáng tạo của toàn dân, toàn quân, cộng đồng doanh nghiệp và của cả hệ thống chính trị, sự quản lý điều hành có hiệu quả của Nhà nước dưới sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng”*⁽⁶⁾.

Những thành tựu đó chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng ta là đúng đắn, sáng tạo, phù hợp thực tiễn Việt Nam.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu nói trên, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam còn có một số mặt hạn chế: hệ thống thị trường chưa đồng bộ; môi trường kinh tế (gồm cả vĩ mô và vi mô) chưa được hoàn thiện và chưa thực sự hiệu quả, năng lực quản lý nhà nước và cơ chế chính sách chưa theo kịp thực tiễn; nguồn nhân lực chưa đáp ứng được với kinh tế thị trường trong bối cảnh hội nhập.

Đại hội X - Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận định: *“Cho đến nay nước ta vẫn trong tình trạng kém phát triển. Kinh tế còn lạc hậu so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Các lĩnh vực văn hoá, xã hội, xây dựng hệ thống chính trị, còn nhiều yếu kém. Lý luận chưa giải đáp được một số vấn đề của thực tiễn đổi mới và xây dựng CNXH ở nước ta, đặc biệt là trong việc giải quyết các mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và chất lượng phát triển”*⁷.

2.5. Giai đoạn thực hiện các mục tiêu của Đại hội XI

⁽⁶⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2011, tr. 92.

⁽⁷⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2006, tr.69.

Đại hội XI cũng đã chỉ rõ: *Những thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng. Kinh tế phát triển chưa bền vững. Chất lượng tăng trưởng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp, các cân đối kinh tế vĩ mô chưa vững chắc, cung ứng điện chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác quy hoạch, kế hoạch và việc huy động, sử dụng các nguồn lực còn hạn chế, kém hiệu quả, đầu tư còn dàn trải; quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp nói chung còn nhiều yếu kém, việc thực hiện chức năng chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước còn bất cập. Tăng trưởng kinh tế vẫn dựa nhiều vào các yếu tố phát triển theo chiều rộng, chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội có một số mặt yếu kém chậm được khắc phục, nhất là về giáo dục, đào tạo và y tế; đạo đức, lối sống trong một bộ phận xã hội xuống cấp. Môi trường ở nhiều nơi đang bị ô nhiễm nặng; tài nguyên, đất đai chưa được quản lý tốt, khai thác và sử dụng kém hiệu quả, chính sách đất đai có mặt chưa phù hợp. Thể chế kinh tế thị trường, chất lượng nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng vẫn là những điểm nghẽn cản trở sự phát triển. Nền tảng để Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại chưa được hình thành đầy đủ. Vẫn đang tiềm ẩn những yếu tố gây mất ổn định chính trị - xã hội và đe dọa chủ quyền quốc gia”⁽⁸⁾.*

Nguyên nhân của thực trạng nói trên: *“Có phần do nguyên nhân khách quan, trong đó có những vấn đề mới chưa có tiền lệ trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng nguyên nhân chủ quan là chủ yếu: Tư duy phát triển kinh tế - xã hội và phương thức lãnh đạo của Đảng chậm đổi mới, chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển đất nước; bệnh thành tích còn nặng; hệ thống pháp luật còn nhiều bất cập, việc thực thi chưa nghiêm; quản lý nhà nước còn nhiều yếu kém; tổ chức bộ máy công kênh, một bộ phận cán bộ, công chức yếu cả về năng lực và phẩm chất; tổ chức thực hiện kém hiệu quả, nhiều việc nói chưa đi đôi với làm; chưa tạo được chuyển biến mạnh trong việc giải quyết những khâu đột phá, then chốt và những vấn đề xã*

⁽⁸⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2011, tr. 93, 94.

hội bức xúc; quyền làm chủ của nhân dân chưa được phát huy đầy đủ; kỷ luật, kỷ cương chưa nghiêm; tham nhũng, lãng phí còn nghiêm trọng, chưa được đẩy lùi”⁽⁹⁾.

Đại hội XI đã thông qua Cương xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (bổ sung, phát triển). Đây là văn kiện quan trọng xác định đặc điểm thời đại và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam trong những thập kỷ tiếp theo. “*Đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay của thời đại là các nước với chế độ xã hội và trình độ phát triển khác nhau cùng tồn tại, vừa hợp tác vừa đấu tranh, cạnh tranh gay gắt vì lợi ích quốc gia và dân tộc*”¹⁰.

Cương lĩnh khẳng định: “*xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới*”¹¹.

Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020 xác định 3 đột phá quan trọng nhằm thay đổi mô hình tăng trưởng mở rộng theo chiều sâu và hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế toàn cầu. Cụ thể 3 đột phá chiến lược:

- (1). Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính.
- (2). Phát triển nhanh nguồn nhân lực, đặc biệt nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn

⁽⁹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2011, tr. 94.

¹⁰ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2011, tr.69.

¹¹ *Sđ d*, tr.70

kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

(3). Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn.

Thực tế trong thời gian qua, ba đột phá chiến lược được triển khai đồng bộ và đã đạt được một số kết quả. Những thành tựu cụ thể được tổng hợp trong các báo cáo của Chính phủ.¹²

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tiếp tục được hoàn thiện, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội và phát huy quyền làm chủ của người dân. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước. Tiếp tục hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy các bộ ngành, địa phương. Đổi mới chế độ công vụ, công chức, tăng cường công khai minh bạch, đề cao trách nhiệm người đứng đầu và trách nhiệm giải trình. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin. Triển khai trên diện rộng cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại cấp huyện.

Đã triển khai thực hiện quy hoạch và tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách về phát triển nguồn nhân lực, cụ thể như Chiến lược, Quy hoạch phát triển nhân lực, Chiến lược phát triển dạy nghề, Chiến lược phát triển giáo dục, Chiến lược phát triển khoa học công nghệ, Luật giáo dục đại học, Luật khoa học và công nghệ.... Trung ương ban hành Nghị quyết về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo.

Đã rà soát, bổ sung thể chế và quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng với tầm nhìn tổng thể, dài hạn. Tập trung khắc phục tình trạng đầu tư công dàn trải, kém hiệu quả. Tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư ngoài nhà nước với nhiều hình thức (BOT, BT, BOO, PPP) cho phát triển kết cấu hạ tầng.

2.6. Giai đoạn thực hiện các mục tiêu của Đại hội XII

¹² Báo cáo của Chính phủ về tình hình kinh tế - xã hội năm 2013, kết quả 3 năm thực hiện kế hoạch 5 năm (2011-2015) và nhiệm vụ 2014-2015.

Đại hội Đảng lần thứ XII khẳng định: “*Ba đột phá chiến lược được tập trung thực hiện và đạt kết quả tích cực*”¹³. Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN được xác định cụ thể hơn, từng bước thực thi có hiệu quả và tạo được sự đồng thuận trong xã hội. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường được vận hành khá đồng bộ và gắn kết hiệu quả hơn với thị trường nước ngoài;...Phát triển nguồn nhân lực và khoa học, công nghệ đạt được những kết quả tích cực;...huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội đạt kết quả quan trọng, tạo được nhiều chuyển biến.

Đại hội XII của Đảng xác định nhiệm vụ quan trọng: “*phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ổn định kinh tế vĩ mô, tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội*”¹⁴. Tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đồng bộ, hiện đại trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy luật của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế sâu rộng. Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế, chính sách, thực hiện đồng bộ các giải pháp để phát triển, vận hành thông suốt, hiệu quả, đồng bộ và khả thi các loại thị trường và bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, minh bạch.

3. CÁC ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN CỦA VIỆT NAM

Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là tiền đề quan trọng thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô, là một trong ba đột phá chiến lược trong 10 năm tới.

3.1. Khái quát các đặc trưng cơ bản

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; vừa vận động theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội.

¹³ Văn kiện trình Đại hội XII của Đảng. Văn phòng Trung ương. tr 227.

¹⁴ Văn kiện trình Đại hội XII của Đảng. Văn phòng Trung ương. tr 273.

Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN của Việt Nam có một số đặc trưng cơ bản sau:

a) Vị trí đặc thù của kinh tế thị trường trong công cuộc xây dựng CNXH

Nền kinh tế thị trường là cơ sở kinh tế của xã hội quá độ tiến lên CNXH ở Việt Nam. Đặc trưng này hàm ý không có một nền kinh tế nào khác ngoài kinh tế thị trường có thể đảm nhiệm vai trò là cơ sở kinh tế để xây dựng CNXH ở nước ta. Đây là sự khẳng định trên thực tế Việt Nam nguyên lý kinh điển của C.Mác về vai trò của kinh tế thị trường trong tiến trình phát triển của loài người.

b) Mục tiêu phát triển của nền kinh tế

Tính định hướng XHCN trong phát triển kinh tế - xã hội quy định phát triển kinh tế thị trường ở nước ta nhằm “*xây dựng một xã hội: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu*”¹⁵.

Không thể làm cho “dân giàu, nước mạnh” nếu không có tăng trưởng kinh tế trên cơ sở đẩy mạnh CNH, HĐH. Không thể có tăng trưởng kinh tế nếu không phát triển và quản lý có hiệu quả nền kinh tế thị trường. Chỉ có sức mạnh của nền kinh tế thị trường hỗn hợp nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần mới là cơ sở kinh tế của sự phát triển theo định hướng XHCN chứ không phải chỉ duy nhất kinh tế quốc doanh như có thời lâm tưởng.

c) Lực lượng sản xuất của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN

Trong điều kiện hiện đại, nền kinh tế XHCN phải có LLSX đạt trình độ cao hơn về chất so với tiêu chuẩn đặt ra trong quan niệm truyền thống về CNXH. Trình độ đó không chỉ đo bằng chuẩn “đại CN cơ khí” mà còn được đo bằng chuẩn công nghệ cao. Trong nền kinh tế này, yếu tố ngày càng có vai trò quyết định là khoa học - kỹ thuật và trí tuệ con người¹⁶.

Do có sự thay đổi như vậy, quan niệm truyền thống về công nghiệp hoá XHCN, vốn gắn với cơ chế kế hoạch hoá tập trung và bị nguyên lý tự cấp - tự

¹⁵ Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011)

¹⁶ Điều này đúng với dự đoán của C. Mác trước đây: sau giai đoạn đại công nghiệp cơ khí, tức là sau CNTB, khoa học kỹ thuật sẽ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

túc chi phối, đã không còn thích hợp. Cần phải có một cách thức, một mô hình CNH mới phù hợp có khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển mới này. Trong thời đại ngày nay, CNH không chỉ gắn với các mục tiêu, giải pháp truyền thống mà phải đạt tới mục tiêu hiện đại, được thực hiện dựa trên các công cụ và giải pháp hiện đại. Theo nghĩa đó, *CNH cũng chính là và phải là quá trình HĐH*. Khái niệm CNH, HĐH, vì vậy, được hiểu là quá trình CNH với các mục tiêu và giải pháp phù hợp với điều kiện và xu hướng phát triển hiện đại. Đây là một trong những nội dung - đặc điểm quan trọng bậc nhất của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam.

d) Đa dạng hình thức sở hữu

Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam là nền kinh tế hỗn hợp, bao gồm nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế cùng tồn tại trong một thể thống nhất, trong đó, chế độ công hữu ngày càng trở thành nền tảng vững chắc. Không thể có nền kinh tế định hướng XHCN nếu trong nó, chế độ công hữu không đóng vai trò nền tảng. Đây là một cấu trúc đặc thù của nền kinh tế thị trường theo nghĩa:

- Không loại trừ các quan hệ sở hữu tư nhân và sở hữu TBCN, thừa nhận tính chất "hỗn hợp" sở hữu như bất cứ nền kinh tế thị trường nào;

- Khu vực kinh tế nhà nước chứ không phải bất cứ lực lượng kinh tế nào khác đóng vai trò chủ đạo, dẫn dắt sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.

Theo quan niệm của C. Mác, sở hữu công cộng (chế độ công hữu) là sở hữu được xã hội hoá và mang tính xã hội trực tiếp. Công hữu phải từng bước trở thành nền tảng vững chắc là vấn đề có tính nguyên tắc không chỉ đối với nền kinh tế XHCN mà còn đối với nền kinh tế định hướng XHCN. Tuy nhiên, vai trò nền tảng của nó trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN chưa thể đậm nét như trong nền kinh tế XHCN. Nhưng sự khác biệt ở đây không phải là về bản chất mà là về quy mô, mức độ và phạm vi tác động

Chế độ sở hữu trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN dựa trên *hai hình thức cơ bản là sở hữu công cộng (công hữu) và sở hữu tư nhân (tư hữu)*. Còn sở hữu hỗn hợp được hình thành trên cơ sở đan xen, hỗn hợp giữa

các hình thức sở hữu và là kết quả của sự hợp tác, liên doanh giữa các chủ sở hữu khác nhau là nhà nước, tập thể (nhóm) và tư nhân. Công hữu ngày càng trở thành nền tảng vững chắc, các hình thức sở hữu khác cùng phát triển mạnh mẽ không hạn chế và đan xen, hỗn hợp với nhau theo luật định cần được xem là chế độ kinh tế cơ bản của giai đoạn phát triển theo định hướng XHCN ở Việt Nam.

Trước đây, theo quan niệm truyền thống, các hình thức sở hữu là đơn nhất: nhà nước, tập thể hoặc tư nhân. Sau gần 30 năm đổi mới, kinh tế hỗn hợp đang được hình thành và từng bước phát triển mạnh; chế độ cổ phần đang dần trở thành hình thức tổ chức chủ yếu của kinh tế công hữu. Vì thế, công hữu không chỉ bao gồm sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể đơn nhất mà còn bao gồm cả phần sở hữu của nhà nước và tập thể trong kinh tế hỗn hợp. Cũng như vậy, tư hữu không chỉ bao gồm sở hữu tư nhân đơn nhất mà còn bao gồm cả phần sở hữu của tư nhân trong kinh tế hỗn hợp. Trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta, hình thức đơn nhất của công hữu có xu hướng giảm nhưng ý nghĩa nền tảng của công hữu ngày càng được củng cố vững chắc và được tăng cường ở những lĩnh vực then chốt, thể hiện ở:

- Vốn của kinh tế công hữu (bao gồm kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể và phần công hữu trong kinh tế hỗn hợp) vẫn đóng vai trò quan trọng trong tổng vốn đầu tư XH.

- Kinh tế nhà nước nắm giữ các vị trí then chốt trong nền kinh tế.

Một yêu cầu khách quan của thị trường và kinh tế thị trường là phải xác nhận và xác định quyền sở hữu dưới dạng tiền tệ những đóng góp tài sản, tiền vốn, trí tuệ, v.v. vào kinh doanh nhằm lượng hoá quyền sở hữu của từng chủ sở hữu. Không có quyền sở hữu chung chung, vô chủ, cũng không có quyền sở hữu như nhau cho tất cả mọi người trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

e) Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế

Hiến pháp năm 2013 khẳng định: “*Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo*”¹⁷.

Kinh tế nhà nước phải nắm giữ vai trò chủ đạo ở một số lĩnh vực then chốt. Đó là những "đài chỉ huy", là huyết mạch chính của nền kinh tế. Đây là điều kiện có tính nguyên tắc bảo đảm tính định hướng XHCN. Nó thể hiện sự khác biệt về bản chất của mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN so với các mô hình kinh tế thị trường khác.

Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước được thể hiện trước hết và chủ yếu ở sức mạnh định hướng, hỗ trợ phát triển và điều tiết nền kinh tế chứ không phải ở quy mô và sự hiện diện của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước ở tất cả hoặc hầu hết các ngành, các lĩnh vực.

Đồng thời với việc nhấn mạnh vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước và vai trò điều tiết của Nhà nước, cần coi trọng vai trò của các thành phần kinh tế khác. Các thành phần này gắn bó hữu cơ với nhau trong một thể thống nhất, không tách rời kinh tế nhà nước ở tất cả các giai đoạn phát triển và đều là những thực thể của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Mọi chủ thể kinh tế với nguồn gốc sở hữu khác nhau đều được khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh trong khuôn khổ pháp luật; quyền bình đẳng về cơ hội phát triển và lợi ích chính đáng được pháp luật bảo vệ.

f) Duy trì phát triển bền vững

“Phải phát triển bền vững về kinh tế, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an ninh kinh tế. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, coi chất lượng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh là ưu tiên hàng đầu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, phát triển kinh tế tri thức.

Tăng trưởng kinh tế phải kết hợp hài hoà với phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

¹⁷Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hiến pháp 2013, Điều 51, khoản 1.

Phát triển kinh tế - xã hội phải luôn coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu”¹⁸.

Tính định hướng XHCN đòi hỏi phải bảo đảm công bằng và tiến bộ xã hội; thực hiện sự thống nhất và gắn liền hữu cơ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội ở tất cả các giai đoạn của sự phát triển kinh tế thị trường ở nước ta. Tăng trưởng kinh tế đồng thời với phát triển xã hội, văn hoá, giáo dục, vì mục tiêu phát triển con người và mang đậm bản sắc của đất nước và con người Việt Nam là những nội dung cấu thành của phát triển nhanh, hiệu quả, hiện đại và bền vững trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta.

Bản chất của CNXH là công bằng. Song, cũng cần nhấn mạnh công bằng XH trong kinh tế thị trường định hướng XHCN khác về chất với chủ nghĩa bình quân, cào bằng thu nhập và chia đều đói nghèo cho mọi người. Không thể có CNXH và định hướng XHCN trong tình trạng đói nghèo và chậm phát triển.

Trước đây, CNXH "hiện thực" đã giải quyết không tốt vấn đề công bằng kinh tế. Trong thực tiễn, cơ chế thực hiện công bằng (kế hoạch hoá tập trung) có khuynh hướng dẫn tới sự cào bằng, "bình quân". Cách hiểu này là cơ sở lý luận của thực tế phân phối bình quân sự đói nghèo và thiếu hụt, thủ tiêu động lực phát triển của chính CNXH.

Ngược lại, trong quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường, cách thức phân phối ngày càng ít bình quân - cào bằng đã giúp giải quyết cả hai vấn đề: tăng trưởng và phát triển nhanh; đồng thời nâng cao phúc lợi cho tất cả mọi người, đưa nhiều người thoát khỏi cảnh đói nghèo. Với hai kết quả này, quá trình chuyển sang kinh tế thị trường thật sự đồng hướng với CNXH.

Tuy nhiên, vẫn còn một vấn đề là sự phân hoá giàu nghèo, cơ sở sâu xa của những bất bình đẳng xã hội tiềm tàng khác. Xu hướng này, xét "tĩnh tại", không phù hợp với mục đích tối cao (cuối cùng) của CNXH. Vì vậy, trên quan điểm định hướng XHCN, có hai vấn đề đặt ra.

Một là, hiểu thế nào về công bằng trong nền kinh tế thị trường.

¹⁸ Đảng cộng sản Việt Nam. Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020.

Hai là, hiểu thế nào là công bằng trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Hai nội dung đó được cụ thể hoá thành hàng loạt câu hỏi. Đó là:

- Định hướng XHCN của phân phối trong kinh tế thị trường được thể hiện ở nội dung nào?

- Cần làm gì và làm như thế nào để cơ chế kinh tế và chế độ phân phối có thể bảo đảm tăng trưởng và phát triển kinh tế nhanh gắn liền với công bằng xã hội trong từng bước phát triển?

- Nhà nước làm gì, với công cụ nào để kiềm chế bóc lột, thúc đẩy xoá đói giảm nghèo để thực hiện được trên thực tế định hướng XHCN trong phát triển?

Thời gian qua, sự lúng túng trong nhận thức bản chất của nền kinh tế chuyển đổi ở nước ta và thái độ thiếu triệt để trong việc hoạch định chính sách một phần quan trọng bắt nguồn từ việc chưa trả lời trực diện và rõ ràng các câu hỏi nêu trên.

Về nguyên tắc, cần có cách tiếp cận mới đến vấn đề công bằng trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, cụ thể:

- Thứ nhất, cần xác định rõ và giải quyết tốt mối quan hệ kết hợp giữa mục tiêu tăng trưởng và phát triển (mục tiêu thoát khỏi tụt hậu phát triển cho dân tộc Việt Nam) và mục tiêu công bằng xã hội trong từng giai đoạn cụ thể.

- Thứ hai, cần quan niệm công bằng xã hội trước hết là sự bình đẳng về cơ hội phát triển và dân chủ hoá đời sống kinh tế - xã hội của mọi người dân, mọi chủ thể kinh tế và mọi vùng miền của đất nước. Đồng thời, phải chấp nhận ở mức độ nào đó sự chênh lệch về trình độ phát triển, thu nhập chính đáng, về dân trí trong từng thời kỳ, giữa các vùng miền và tầng lớp dân cư cụ thể. Dĩ nhiên, không được phép để độ đoãng của sự chênh lệch này làm tổn hại đến ổn định chính trị - xã hội. Chấp nhận chênh lệch để từng bước thu hẹp chênh lệch trong mỗi bước phát triển của đất nước là một thực tế khách quan trong phát triển ở nước ta hiện nay.

- Thứ ba, cần trả lời câu hỏi *nhà nước phải làm gì và làm như thế nào để thị trường phục vụ người nghèo hiệu quả; hỗ trợ các vùng chậm phát triển, và*

chặn đứng, xoá bỏ nạn tham nhũng, lãng phí, sách nhiễu dân. Đây là cách đặt vấn đề tích cực để giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và công bằng xã hội.

g) Đa hình thức phân phối thu nhập

Trong thời kỳ quá độ lên CNXH, thu nhập của cộng đồng dân cư được phân phối theo nhiều kênh và hình thức khác nhau. Trong đó, phân phối thu nhập theo hiệu quả kinh doanh và năng suất lao động là chính, các hình thức phân phối thu nhập theo vốn, tài sản, trí tuệ và phúc lợi xã hội cùng tồn tại và phát triển.

Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: "*Chế độ phân phối chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội*"⁽¹⁹⁾.

Lao động là nguồn gốc chính tạo ra của cải vật chất và tinh thần cho xã hội, tạo ra sự giàu có của quốc gia. Vì thế, để thực hiện công bằng, phải lấy phân phối theo hiệu quả kinh doanh và năng suất lao động làm hình thức phân phối chính. Người lao động có năng suất, chất lượng và hiệu quả cao phải có thu nhập cao hơn.

Nhưng mặt khác, phải tạo mọi điều kiện và môi trường thuận lợi để mọi người đều có thể làm giàu chính đáng bằng lao động của chính mình. Vì vậy, mở rộng cơ hội phát triển và đa dạng cơ hội lựa chọn cho mọi người dân để họ từng bước vươn lên, khẳng định năng lực thông qua cạnh tranh thị trường.

Thu nhập theo vốn, tài sản và trí tuệ bỏ ra kinh doanh đã được luật pháp thừa nhận. Chỉ trên cơ sở đó mới khuyến khích nhiều người làm giàu chính đáng. Tăng số người giàu, giảm số người nghèo, không còn người đói, giảm dần độ chênh lệch giàu nghèo vừa là mục tiêu, vừa là nội dung trọng yếu của các chính sách phân phối và phân phối lại thu nhập của Nhà nước trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở VN.

⁽¹⁹⁾ Đảng cộng sản Việt Nam. Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI. Nxb CTQG, Hà Nội 2011. tr.74.

h) Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN

Hai yếu tố quyết định cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường là nhà nước và thị trường. Do vậy, bàn về tính hiệu quả của nền kinh tế thị trường, mấu chốt là phải xác định rõ thực trạng của mối quan hệ này. Đối với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, vấn đề lại càng là như vậy. Nếu không làm rõ được trong cơ chế vận hành của nền kinh tế, nhà nước làm gì, thị trường làm gì và bằng cách nào thì không thể có một nền kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả.

Khác với nhà nước của nhiều nền kinh tế thị trường trên thế giới, Nhà nước ở nước ta là Nhà nước pháp quyền XHCN, của dân, do dân và vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, có đủ bản lĩnh và khả năng tự đổi mới để giữ vững định hướng XHCN trong việc phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại.

Sự khác biệt đó là điều kiện, tiền đề cho sự khác biệt về chất của mô hình kinh tế thị trường mà nước ta hướng tới so với các mô hình kinh tế thị trường khác.

Để làm tròn sứ mệnh mà lịch sử và dân tộc Việt Nam giao phó, Đảng và Nhà nước phải tự đổi mới phương thức lãnh đạo, quản lý đất nước và xã hội trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, CNH, HĐH, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế dưới tác động của toàn cầu hoá.

Trên đây là một số đặc trưng cơ bản của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở VN. Các đặc trưng này vừa phản ánh tính phổ biến, vừa thể hiện những nét đặc thù trong mô hình phát triển mà Việt Nam lựa chọn.

3.2. Quan điểm và giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế - xã hội, 2016-2020²⁰

3.2.1. Quan điểm phát triển kinh tế-xã hội

Thứ nhất, tiếp tục đổi mới và sáng tạo trong lãnh đạo, quản lý phát triển kinh tế-xã hội. Tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng

²⁰ Văn kiện Đại hội XII của Đảng.

XHCN. Xây dựng nền kinh tế hiện đại, hội nhập quốc tế, có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ, hiệu quả theo quy luật thị trường, cạnh tranh bình đẳng, minh bạch. Đồng thời, Nhà nước sử dụng thể chế, các nguồn lực, công cụ điều tiết, chính sách phân phối và phân phối lại để phát triển văn hóa, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội; bảo đảm an sinh xã hội, từng bước nâng cao phúc lợi xã hội, chăm lo cải thiện đời sống mọi mặt của nhân dân, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo.

Thứ hai, bảo đảm phát triển nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô và không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển hài hòa giữa chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu; phát triển kinh tế tri thức, kinh tế xanh. Phát triển kinh tế phải gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và giữ vững hòa bình, ổn định để xây dựng đất nước.

Thứ ba, hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và định hướng phát triển của Nhà nước. Tập trung tạo dựng thể chế, luật pháp, cơ chế, chính sách và môi trường, điều kiện ngày càng minh bạch, an toàn, thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tự do sáng tạo, đầu tư, kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng trong kinh tế thị trường. Phát huy mạnh mẽ quyền dân chủ của người dân trong hoàn thiện và thực thi luật pháp, cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, năng động, trách nhiệm, lấy phục vụ nhân dân và lợi ích quốc gia là mục tiêu cao nhất.

Thứ tư, phát huy cao nhất các nguồn lực trong nước, đồng thời chủ động hội nhập quốc tế, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển nhanh, bền vững. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh doanh nghiệp Việt Nam, nhất là doanh nghiệp tư nhân, làm động lực nâng cao sức cạnh tranh và tính tự chủ của nền kinh tế.

3.2.2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

Thứ nhất, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ổn định kinh tế vĩ mô, tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế- xã hội

Tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đồng bộ, hiện đại trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy luật của kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng;

Nhà nước bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp và quyền tự do kinh doanh của người dân, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; kiểm soát độc quyền;

Đẩy mạnh cải cách hành chính. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả giải quyết tranh chấp kinh tế, thương mại. Không sinh sự hóa các mối quan hệ kinh tế;

Đa dạng hóa và nâng cao hiệu quả hoạt động của các loại thị trường. Phát triển mạnh thị trường trong nước, mở rộng và đa dạng hóa thị trường ngoài nước;

Phối hợp hiệu quả giữa chính sách tiền tệ, tài khóa và chính sách khác để bảo đảm kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế; quản lý chặt chẽ thu, chi ngân sách nhà nước;

Thực hiện cơ chế thị trường, đẩy mạnh xã hội hóa đối với việc cấp dịch vụ công.

Thứ hai, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh

Đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển nhanh, bền vững trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế sâu rộng;

Cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; cơ cấu lại công nghiệp, tạo nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát triển các ngành dịch vụ; phát triển kinh tế biển; cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước và phát triển mạnh doanh nghiệp tư nhân;

Thứ ba, xây dựng thống nhất kết cấu hạ tầng và đô thị

Đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại;

Nâng cao chất lượng và quản lý tốt quy hoạch đô thị; xây dựng hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thân thiện môi trường;

Thứ tư, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ

Thực hiện đồng bộ cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng mở, hội nhập;

Tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ và xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, phát huy sáng tạo của mọi cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức;

Thứ năm, phát triển văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống nhân dân

Phát triển bền vững văn hóa, xã hội trên cơ sở gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân.

Tiếp tục hoàn thiện chính sách, nâng cao mức sống người có công. Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an sinh xã hội;

Cải cách tiền lương, tiền công theo nguyên tắc thị trường, phù hợp với năng suất lao động;

Thứ sáu, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Tăng cường quản lý nhà nước; nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu.

Thứ bảy, phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Tiếp tục hoàn thiện thể chế, luật pháp, cơ chế, chính sách, bảo đảm chặt chẽ, công khai, minh bạch và thực hiện đồng bộ các giải pháp về phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Thứ tám, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và bảo đảm quyền tự do, dân chủ của người dân trong phát triển kinh tế-xã hội đi đôi với tuân thủ pháp luật

Xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn, trong sạch, vững mạnh. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và định hướng phát triển kinh tế-xã hội;

Xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, năng động, hiệu quả, hiệu lực, lấy kết quả phục vụ người dân và doanh nghiệp là tiêu chí đánh giá.

Hoàn thiện phân cấp; hoàn thiện tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương;

Thứ chín, tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội

Xây dựng lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; tăng cường hoạt động của các lực lượng thực thi pháp luật trên biển;

Thứ mười, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường hòa bình và điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác quốc tế; chủ động hội nhập quốc tế;

Đưa quan hệ với các đối tác đi vào chiều sâu, thiết thực, hiệu quả.

Phần 2

TOÀN CẦU HOÁ VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

Toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế trong những năm gần đây đã trở thành đề tài được đông đảo các nhà chính trị, các học giả, các nhà kinh doanh và dân chúng quan tâm đặc biệt. Có những ý kiến rất khác nhau khi đánh giá quá trình này. Tài liệu này muốn giới thiệu quá trình toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế về cả phương diện lý luận và thực tiễn, đồng thời phân tích những vấn đề liên quan đối với Việt Nam hiện nay.

I. NHỮNG CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

1.1. Các tiếp cận lý luận về quá trình toàn cầu hóa

Thuật ngữ toàn cầu hoá (Globalization) đã xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1961, được đưa vào Từ điển tiếng Anh của Webster, nhưng mãi đến năm 1980s thuật ngữ này mới được sử dụng rộng rãi.

Toàn cầu hóa là một quá trình đa phương diện, bao hàm nhiều nhân tố như kinh tế, chính trị, pháp luật, khoa học - công nghệ, văn hóa, xã hội. “Toàn cầu hóa” là một thuật ngữ đòi hỏi phải có cách tiếp cận *liên ngành và đa chiều* vì nó có liên quan đến tất cả các hiện tượng xã hội đương đại. Toàn cầu hóa được tiếp cận từ góc độ kinh tế học, xã hội học, công nghệ học, môi trường, văn hóa, v.v.. Đến nay đã có hàng trăm định nghĩa về toàn cầu hóa được đưa ra từ nhiều góc độ tiếp cận khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Nguyên nhân của sự khác nhau hoặc đối lập đó không chỉ do khác nhau về lợi ích, về lập trường quan điểm mà còn do khác nhau về cách tiếp cận vấn đề, về mục đích tìm hiểu toàn cầu hóa²¹.

Toàn cầu hóa là kết quả tất yếu từ sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất. Quan niệm được nhiều học giả tán thành nhất. Chúng là biểu hiện hệ quả của sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất trong các nền kinh tế riêng biệt, từ đó quá trình này dẫn đến phá vỡ sự biệt lập của từng quốc

²¹ Đề tài cấp nhà nước KX08.01: Xu thế toàn cầu hóa trong hai thập kỷ đầu thế kỷ XXI.

gia, tạo ra mối quan hệ gắn kết, tương tác và phụ thuộc lẫn nhau giữa các quốc gia, dân tộc trên quy mô toàn cầu trong sự vận động phát triển.

Kinh tế thị trường khẳng định được ưu thế của mình và phát tán ra nhiều quốc gia trên thế giới. Nó tạo ra động lực phát triển và mở rộng quan hệ giữa các quốc gia, trước hết là các quan hệ kinh tế, sau đó tới các quan hệ khác như chính trị, văn hóa, v.v. Hệ thống kinh tế thị trường càng phát triển theo hướng mở, không bị giới hạn bởi các đường biên giới và ranh giới dân tộc, chủng tộc và tôn giáo. Đó là môi trường thuận lợi tạo thuận lợi cho quá trình tự nhiên xích lại gần nhau của các cộng đồng dân cư các thể chế toàn thế giới. Toàn cầu hoá phản ánh một quá trình mà thông qua đó thị trường và sản xuất ở nhiều nước khác nhau đang trở nên ngày càng phụ thuộc lẫn nhau²².

Tác động của các hành vi kinh tế toàn cầu dẫn tới hệ lụy của hệ thống chính trị thế giới, ngược lại chính trị lại có tác động to lớn hơn đối với kinh tế. Toàn cầu hóa ngày nay về bản chất chính là sự tăng trưởng của hoạt động kinh tế nói chung đã được vượt khỏi biên giới quốc gia và khu vực. Nói cách khác, toàn cầu hóa mang một nội dung chủ đạo là toàn cầu hóa kinh tế, phát triển kinh tế vừa là mục tiêu, vừa là động lực toàn cầu hóa. Đặc trưng phát triển kinh tế là một nhu cầu thực tế khách quan của nhân loại trong toàn cầu hóa hiện nay.

Làn sóng khoa học công nghệ ngày càng trở nên phổ biến, trình độ khoa học công nghệ ngày cao, khả năng ứng dụng rộng rãi trong tất cả các lĩnh vực đời sống. Việc hợp tác khai thác, sử dụng công nghệ làm cho các nước phụ thuộc vào nhau nhiều hơn. Các làn sóng phát triển khoa học công nghệ là chất xúc tác làm cho quan hệ giữa các quốc gia xích lại gần nhau hơn. Thành tựu khoa học công nghệ dường như xóa nhòa dần biên giới địa lý của từng quốc gia, làm cho khoảng cách không gian trên thế giới càng co hẹp giữa các châu lục. Toàn cầu hoá ngụ ý tầm quan trọng ngày càng giảm của các

²²Grahane Thonpdion: Introduction, Sitmating Globalization, International Social Siences Journal, Unesco, 1999, N.160, P.139-152.

đường biên giới quốc gia và sự tăng cường những đặc tính lan toả ra ngoài biên giới bắt nguồn từ một nước, hoặc một khu vực nhất định²³. Tức là, sự phụ thuộc lẫn nhau phải đến mức toàn diện và vai trò của các đường biên giới quốc gia giảm dần.

Toàn cầu hóa xét về bản chất là quá trình tăng lên mạnh mẽ những mối liên hệ, sự ảnh hưởng, tác động lẫn nhau, phụ thuộc lẫn nhau của tất cả các khu vực, các quốc gia, các dân tộc trên toàn thế giới. Toàn cầu hóa thể hiện sự biến đổi tương quan giữa quan hệ sản xuất nhằm tới sự điều chỉnh thích ứng lực lượng sản xuất biến thiên liên tục trên quy mô thế giới.

Toàn cầu hóa làm cho các nền kinh tế quốc gia bị hoà nhập vào và được cấu trúc lại trên quy mô quốc tế thông qua một loạt quy trình, giao lưu, trao đổi²⁴. Như vậy, toàn cầu hoá không chỉ là sự phụ thuộc lẫn nhau, dù là phụ thuộc toàn diện giữa các nền kinh tế mà là sự hoà nhập các nền kinh tế này để xu thế hình thành nên một nền kinh tế toàn cầu thống nhất.

Luận điểm cơ bản chứng minh nấc thang phát triển của lực lượng sản xuất trong lịch sử dẫn tới hiện tượng quốc tế hóa, sau nay là toàn cầu hóa thuộc về Mác. Luận điểm này được giải thích trong tác phẩm “*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*”, xuất bản vào tháng 2 năm 1848. Trong ‘Tuyên ngôn của Đảng cộng sản’, Mác và Ăngghen không sử dụng thuật ngữ ‘toàn cầu hóa’ nhưng nhấn mạnh tới ‘*tính thế giới*’ trong quá trình sản xuất, lưu thông, ‘*thị trường thế giới*’ liên kết các nền kinh tế ở khắp mọi nơi, ‘*sự phụ thuộc phổ biến*’ giữa các dân tộc về nhiều mặt, như sản xuất vật chất và văn hóa tinh thần²⁵.

Nhờ có nhiều thành tựu khoa học-kỹ thuật, nhiều phát kiến địa lý và khai phá các thị trường mới ở các châu lục, các nguồn lực và dòng sản phẩm được lưu chuyển khắp toàn cầu. “*Vì luôn luôn bị thúc đẩy bởi*

²³ Chủ tịch quỹ Ford Berresford, 1997

²⁴ Flie Cohen, Toàn cầu hóa, sự hấp dẫn và cơ chế điều tiết, Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia Pháp, Hội thảo khoa học "Những thách thức về phương diện pháp lý của quá trình toàn cầu hóa", file://E:\NDVF\SITES\Viét\Sites\logo.htm.

²⁵ Vũ Thanh Sơn. Tuyên ngôn của Đảng cộng sản: dự báo về xu thế toàn cầu hóa. Hội thảo khoa học về Tuyên ngôn Đảng cộng sản

nhu cầu về những nơi tiêu thụ sản phẩm, giai cấp tư sản xâm lấn khắp toàn cầu. Nó phải xâm nhập vào khắp nơi, trụ lại ở khắp nơi và thiết lập những mối liên hệ ở khắp nơi. Do bóp nặn thị trường thế giới, giai cấp tư sản đã làm cho sản xuất và tiêu dùng của tất cả các nước mang tính chất thế giới”²⁶.

Tính chất thế giới của việc sản xuất và tiêu dùng thể hiện rõ trong sự liên kết quá trình sản xuất, ngành nghề sản xuất, mạng lưới nguyên vật liệu giữa nhiều quốc gia, dân tộc. “...Những ngành công nghiệp không dùng những nguyên liệu bản xứ mà dùng những nguyên liệu đưa từ những miền xa xôi nhất trên trái đất đến và sản phẩm làm ra không những được tiêu thụ ngay trong xứ mà còn được tiêu thụ ở tất cả các nơi trên trái đất nữa. Thay cho những nhu cầu cũ được thỏa mãn bằng những sản phẩm trong nước, thì nảy sinh ra những nhu cầu mới, đòi hỏi được thỏa mãn bằng những sản phẩm đưa từ những miền và xứ xa xôi nhất về. Thay cho tình trạng cô lập trước kia của các địa phương và dân tộc vẫn tự cung tự cấp, ta thấy phát triển những quan hệ phổ biến, sự phụ thuộc phổ biến giữa các dân tộc”.²⁷

Một điểm đáng lưu ý nữa mà Mác và Ăngghen đã công bố trong tác phẩm nổi tiếng này là dự báo về sự liên kết phụ thuộc của các dân tộc không chỉ về kinh tế mà cả sự hội nhập nhiều lĩnh vực khác, chẳng hạn về tinh thần. “...Sản xuất vật chất đã như thế thì sản xuất tinh thần cũng không kém như thế. Những thành quả của hoạt động tinh thần của một dân tộc trở thành tài sản chung của tất cả các dân tộc. Tính chất đơn phương và phiến diện dân tộc ngày càng không thể tồn tại được nữa; và từ những nền văn học dân tộc và địa phương, muôn hình muôn vẻ, đang nảy nở ra một nền văn học toàn thế giới.”²⁸

²⁶ Mác, C. và Ăngghen, F. (1995), Toàn tập, Tập IV, Nxb CTQG, Hà Nội tr. 601

²⁷ Sđd tr. 601-602

²⁸ Sđd tr. 602

Như phân tích ở trên theo quan điểm Mác xít, bản chất của toàn cầu hóa có tính hai mặt. Cụ thể như sau:

- **Một mặt**, Toàn cầu hóa là xu thế khách quan gắn liền với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, lực lượng sản xuất và phân công lao động quốc tế. Bản chất khách quan của toàn cầu hóa được quy định bởi tính tất yếu khách quan của quá trình quốc tế hóa. Những phát kiến địa lý, giao thông vận tải đã mở ra cơ hội cho quá trình quốc tế hóa kinh tế vào thế kỷ XV, nhưng tiến trình này chỉ thực sự tăng tốc sau khi cách mạng công nghiệp ở Anh. Quá trình quốc tế hóa mang tính tất yếu khách quan, do đòi hỏi của bản thân nền sản xuất, đặc biệt là do sự phát triển của lực lượng sản xuất. Cách mạng khoa học-công nghệ tạo tiền đề cho bước quá độ từ cơ sở vật chất-kỹ thuật truyền thống sang cơ sở vật chất-kỹ thuật hoàn toàn mới về chất ở một số nước kinh tế phát triển.

Dưới sự tác động của cuộc cách mạng khoa học-công nghệ, loài người đang từng bước tiến vào kinh tế tri thức, lực lượng sản xuất mang tính chất xã hội hóa cao độ, phân công lao động quốc tế ngày càng sâu rộng, quốc tế hóa nền kinh tế và đời sống xã hội, thúc đẩy kinh tế thị trường phát triển, đồng thời tạo ra những phương tiện có hiệu quả đẩy nhanh quá trình toàn cầu hóa.

- **Mặt khác**, Toàn cầu hóa trong giai đoạn hiện nay gắn liền với chủ nghĩa tư bản và hiện đang bị chủ nghĩa tư bản, nhất là các nước tư bản phát triển chi phối, lợi dụng để phục vụ cho mục đích của họ. Hay nói cách khác, toàn cầu hóa hiện nay đang trong quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản.

Theo logic của C.Mác, quá trình quốc tế hóa kinh tế dù mang trong nó yếu tố khách quan, nhưng bên trong nó và thúc đẩy nó luôn là ý muốn áp đặt chủ quan của những thế lực nắm giữ sức mạnh kinh tế. Nói cách khác, toàn cầu hóa không phải là cái gì khác ngoài kết quả của tính tất yếu khách quan của sản xuất và ý đồ chủ quan của chủ nghĩa tư bản vì mục tiêu lợi nhuận.

2.2. Những cơ sở thực tế thúc đẩy quá trình toàn cầu hóa

2.2.1. Phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ

Sự phát triển của khoa học công nghệ làm thay đổi căn bản nền tảng cơ sở và phương thức giao dịch giữa các nước trên thế giới. Nền công nghệ cơ khí về cơ bản vẫn là một nền công nghệ có tính quốc gia, vì nó luôn phải lấy thị trường trong nước làm chính. Hiệu năng của nền công nghệ cơ khí chưa cho phép các quan hệ kinh tế quốc tế có thể phát triển xa hơn xét về mặt hiệu quả kinh tế.

Nhưng trong những thập kỷ gần đây công nghệ thông tin và vận tải đã có những tiến bộ vượt bậc, đã làm giảm chi phí vận tải quốc tế xuống cả chục lần và giảm chi phí liên lạc viễn thông xuống tới vài trăm lần. Tiến bộ khoa học-công nghệ này đã có tác động cực kỳ quan trọng đến toàn bộ các quan hệ kinh tế quốc tế, *nó đã biến các công nghệ có tính quốc gia thành công nghệ toàn cầu*. Các công nghệ sản xuất xe máy, ô tô, máy tính điện tử, máy bay... đã ngày càng có tính toàn cầu sâu rộng. Tính toàn cầu này đã thể hiện ngay từ khâu sản xuất (được phân công chuyên môn hoá ở nhiều nước) đến khâu phân phối (tiêu thụ toàn cầu). Những công nghệ ngay khi ra đời đã có tính toàn cầu như công nghệ vệ tinh viễn thông đã hiện diện.

Chính khoa học-công nghệ sáng tạo ra những ứng dụng rộng rãi cho nhiều quốc gia, góp phần cho sự đẩy mạnh quá trình toàn cầu hoá. Nhờ có công nghệ phát triển, sự hợp tác giữa các quốc gia, các tập đoàn có thể mở rộng từ sản xuất đến phân phối dịch vụ trên phạm vi toàn cầu, những quan hệ tùy thuộc lẫn nhau cùng có lợi phát triển.

2.2.2. Các quan hệ kinh tế toàn cầu ngày càng phát triển

Một nền công nghệ toàn cầu xuất hiện là cơ sở cho các quan hệ kinh tế toàn cầu phát triển. Đầu tiên là các quan hệ thương mại. Chi phí vận tải liên lạc càng giảm đi, thì khả năng bán hàng đi các thị trường xa càng tăng lên, thương mại toàn cầu càng có khả năng phát triển. Đồng thời quá trình phân công, chuyên môn hoá sản xuất càng có thể diễn ra giữa các quốc gia và châu lục. Các quan hệ sản xuất, thương mại có tính toàn cầu, đã kéo theo các dòng tiền tệ, vốn, dịch vụ... vận động trên phạm vi toàn cầu. Thương mại điện tử xuất hiện

với kim ngạch ngày càng tăng và đang trở thành một loại hình buôn bán toàn cầu không biên giới đầy triển vọng.

Nhu cầu nội tại của các nước ngày càng lớn hồi thúc các nước vươn ra khỏi biên giới quốc gia để tìm kiếm những quan hệ giao dịch mới, kỳ vọng nhiều lợi ích cho bản thân. Việc hợp tác, liên kết để phát huy các lợi thế so sánh và tận dụng nguồn lực từ nhiều vị trí trên thế giới trở nên dễ dàng dưới sự hậu thuẫn của thành tựu khoa học công nghệ và chuyển đổi tư duy khép kín sang tư duy mở là những tác nhân góp phần cho quá trình toàn cầu hóa diễn ra trên thực tế.

2.2.3. Nhiều vấn đề toàn cầu đòi hỏi sự phối hợp nhiều quốc gia

Về phương pháp luận, những vấn đề toàn cầu bao gồm: *thứ nhất*, các vấn đề có quan hệ trực tiếp đến hoạt động sống của mọi người trên trái đất, không phân biệt địa vị giai cấp, chính trị - xã hội; đến sự phát triển của toàn thể nhân loại, đến vận mệnh của các quốc gia dân tộc. *Thứ hai*, những vấn đề toàn cầu đều thể hiện là nhân tố khách quan của sự phát triển xã hội và thể hiện ở mọi nơi trên trái đất. *Thứ ba*, tất cả những vấn đề toàn cầu đều đòi hỏi phải được giải quyết vì nếu không được giải quyết thì chúng sẽ đe dọa phá hủy cơ sở tồn tại của chính con người. *Thứ tư*, việc giải quyết các vấn đề toàn cầu đòi hỏi phải có sự đầu tư về phương tiện vật chất, sự hợp tác quốc tế về mọi mặt không phân biệt chế độ xã hội, tôn giáo, chính kiến, hệ tư tưởng; đòi hỏi sự nỗ lực tối đa của cả nhân loại cả về mặt nhận thức lẫn về những hành động thực tế²⁹.

Sự phối hợp của nhiều quốc gia liên quan trong việc xử lý các vấn đề toàn cầu làm cho quan hệ của các quốc gia ngày càng bận rộn và phụ thuộc vào nhau nhiều hơn. Tất yếu hình thành các cơ chế hợp tác, phối hợp chung cho các vấn đề toàn cầu. Các nhà nước buộc phải đưa ra nhiều hành động chung vì lợi ích của cộng đồng thế giới. Từ đó, hình thành nên các thể chế quốc tế vận hành trên phạm vi toàn cầu nhằm thực thi các cơ chế mang tính toàn cầu.

²⁹ Đề tài cấp nhà nước KX08.05: Những vấn đề toàn cầu trong hai thập niên đầu của thế kỷ XXI.

II. SỰ TIẾN TRIỂN THỰC TẾ CỦA TOÀN CẦU HOÁ KINH TẾ VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Khi xem xét quá trình tiến triển thực tế của toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đã có những ý kiến khác nhau.

Không ít các học giả đã cho rằng toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đã bắt đầu từ đầu thế kỷ XX và đến nay đã có ba làn sóng Toàn cầu hóa³⁰.

Làn sóng thứ nhất bắt đầu từ đầu thế kỷ XX đến chiến tranh thế giới thứ hai với những đặc trưng là: mậu dịch quốc tế phát triển mạnh mẽ, các luồng vốn đầu tư tăng nhanh, gia tăng di cư liên lục địa; bắt đầu thực hiện phương pháp sản xuất Taylor; các nước TBCN đi xâm chiếm thuộc địa, chiếm lĩnh thị trường; các công ty xuyên quốc gia xuất hiện; các tàu biển đang phát triển cùng với đường sắt.

Làn sóng toàn cầu hoá thứ hai từ sau chiến tranh thế giới thứ hai tới cuối thập niên 60. Làn sóng này có những đặc trưng sau: sự hình thành và phát triển của hai khối kinh tế đối lập nhau: khối kinh tế TBCN và khối kinh tế XHCN; các thể chế liên kết kinh tế toàn cầu và khu vực phát triển mạnh, sự ra đời của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) có chức năng điều phối hoạt động tiền tệ tài chính và thương mại toàn cầu; các luồng thương mại, dịch vụ, đầu tư trực tiếp và gián tiếp, công nghệ và lao động gia tăng mạnh về cả tốc độ và quy mô; bùng nổ các công ty siêu quốc gia.

Làn sóng thứ ba từ thập niên 70 tới nay với những đặc trưng là: Hệ thống tiền tệ thế giới chuyển sang thả nổi; kinh tế thế giới trải qua các chấn động lớn như giá dầu mỏ tăng cao trong thập niên 70; lạm phát cao; thâm hụt ngân sách lớn; Liên Xô sụp đổ, hệ thống XHCN tan rã; chiến tranh lạnh chấm dứt; các ngành công nghệ cao đặc biệt là công nghệ thông tin phát triển, GATT chuyển thành tổ chức thương mại thế giới (WTO) v.v..

Giai đoạn từ cuối thập kỷ 80 đến nay vẫn là một giai đoạn toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế nổi rõ nhất với những đặc trưng sau đây:

³⁰ Nguyễn Văn Dân, Những vấn đề toàn cầu hóa kinh tế, Nxb KHXH, HN 2001, tr.86.

a) Chấm dứt chiến tranh lạnh và sự sụp đổ của hệ thống XHCN thế giới đã kết thúc thời kỳ thế giới hai cực, chấm dứt sự đối đầu giữa hai hệ thống, mở ra thời kỳ hội nhập kinh tế toàn cầu thực sự với sự chuyển đổi của các quốc gia từng là XHCN, các nước đang phát triển sang kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế; xu thế hoà bình, hợp tác phát triển đã trở thành xu thế chính của thời đại.

b) Sự bùng nổ của thị trường tài chính toàn cầu

Bước vào nửa cuối thập kỷ 80, tốc độ và quy mô giao dịch tài chính toàn cầu đạt mức độ cao hơn chưa từng thấy. Trong thời kỳ này các giao dịch ngoại tệ đã lớn hơn 100 lần giá trị của những trao đổi hàng hoá và dịch vụ. Trung bình mỗi ngày doanh số trao đổi ngoại hối đạt hơn 20 tỷ USD/ ngày năm 1973; tăng lên 590 tỷ USD/ngày năm 1989; 1.500 tỷ USD/ngày năm 1998, và hiện nay khoảng trên 2000 tỷ USD/ngày. Tổng giá trị tài chính được trao đổi trên thị trường toàn cầu năm 1980 là 5000 tỷ USD, đến năm 1996 tăng vọt lên 35.000 tỷ, năm 2000 là 83.000 tỷ, gấp gần 3 lần GDP của các nước OECD³¹.

Sự bùng nổ của thị trường tài chính toàn cầu đi liền với xu hướng tập trung các nguồn tài chính bằng cách sát nhập các tổ chức tài chính tạo ra những siêu tập đoàn tài chính khổng lồ, tiêu biểu là sát nhập Bank of America với Nations Bank có tổng tài sản 570 tỷ USD; Citicorp Traveller Group có tổng tài sản 700 tỷ USD; Royal Bank of Canada với Bank of Montreal có tài sản 311 tỷ USD.

Xu hướng hội nhập các thị trường tài chính toàn cầu diễn ra mạnh mẽ. Đầu tiên là các thị trường ngoại hối. Do chính sách thả nổi tỷ giá và tự do hoá trao đổi ngoại hối, thị trường ngoại hối toàn cầu đã xuất hiện khoảng giữa những năm 70. Thị trường chứng khoán cũng đi theo xu hướng này. Quý IV/1999, 11 thị trường chứng khoán EU đã ký thoả thuận thành lập một thị trường chứng khoán duy nhất.

c) Sự phát triển mạnh mẽ của các công ty xuyên quốc gia

³¹ Toàn cầu hóa - quan điểm và thực tiễn, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương Nxb Thống kê, HN, 1999.

Các công ty xuyên quốc gia kinh doanh toàn cầu đã gia tăng nhanh chóng và ngày càng trở thành những chủ thể cơ bản chi phối nền kinh tế toàn cầu. Nếu năm 1914, tại 14 nước đứng đầu thế giới có 7,3 ngàn công ty xuyên quốc gia với 27,3 ngàn chi nhánh tại nước ngoài, thì năm 2005 đã tăng lên tới 70 ngàn với 690 ngàn chi nhánh và tập trung chủ yếu ở các nước phát triển (UNCTAD, 2005). Ngày nay các nước đang phát triển cũng có các công ty này. Theo báo cáo đầu tư thế giới 1998 của LHQ, thì các nước đang phát triển đã có 10.165 công ty xuyên quốc gia.

500 công ty xuyên quốc gia lớn nhất thế giới tập trung ở các nước phát triển, nhiều nhất ở Mỹ và Nhật. Ngày nay không chỉ có các đại công ty mới hoạt động xuyên quốc gia, mà ngày càng xuất hiện các công ty nhỏ và vừa cũng hoạt động kinh doanh xuyên quốc gia. Các công ty xuyên quốc gia có vai trò chi phối trong các quan hệ toàn cầu về thương mại, đầu tư, tài chính, tiền tệ và công nghệ với tỷ trọng vào khoảng 60- 90% tổng giá trị toàn cầu.

d) Các nhà nước quốc gia với chính sách mở cửa và hội nhập quốc tế đang ngày càng trở thành những chủ thể quan trọng của toàn cầu hoá

Từ cuối thập kỷ 80, sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, hầu hết các nhà nước quốc gia đi theo kinh tế kế hoạch từ chối mở cửa hội nhập quốc tế đã bắt đầu thời kỳ chuyển đổi sang kinh tế thị trường mở cửa hội nhập quốc tế.

Các Nhà nước quốc gia nói chung cho đến nay đã chấp nhận toàn cầu hoá và Hội nhập kinh tế quốc tế, do vậy đã tham gia IMF, WB và WTO, và các tổ chức kinh tế khu vực. Các nhà nước quốc gia trong điều kiện toàn cầu hoá phát triển đã có những chức năng mới mà trước đây không có, đó là:

- Tham gia đàm phán quốc tế, song phương, đa phương hay toàn cầu để hình thành ra những Hiệp nghị song phương, khu vực hay toàn cầu. Dù như các nhà nước đại diện cho các nền kinh tế lớn có tiếng nói có trọng lượng hơn trong các cuộc đàm phán này, thì người ta không thể phủ nhận vai trò của các nhà nước đại diện cho các nền kinh tế đang phát triển, nhỏ hơn, ngày càng gia tăng.

- Tiến hành đổi mới hệ thống thể chế luật pháp quốc gia phù hợp với những cam kết quốc tế. Một nước tham gia WTO phải đổi mới thể chế của mình phù hợp với những cam kết với WTO.

- Thực thi các cam kết quốc tế tại nước mình và giám sát các nước khác thực thi các cam kết quốc tế có liên quan đến nước mình. Nếu không thực thi các cam kết đã ký, thì sẽ bị các nước khác kiện, và nếu thua kiện sẽ phải chịu trừng phạt.

Chính những chức năng mới này đã ngày càng làm cho các Nhà nước quốc gia trở thành những chủ thể quan trọng của nền kinh tế toàn cầu.

đ) Các tổ chức xã hội dân sự ngày càng có vai trò lớn hơn trong nền kinh tế toàn cầu

Các tổ chức xã hội dân sự gồm các hiệp hội tự nguyện, các loại quỹ từ thiện, các thể chế tôn giáo, hoạt động đa dạng bên ngoài các phạm vi chức năng của gia đình và Nhà nước, nghĩa là các tổ chức này làm những gì mà Nhà nước và các gia đình không làm và có ích cho con người. Những tổ chức này đang gia tăng hoạt động trên phạm vi toàn cầu.

Trong quá trình toàn cầu hoá, có quá nhiều vấn đề mà các Nhà nước quốc gia và gia đình không thể quan tâm hết như: sự thoái hoá của môi sinh, nạn nghèo đói, bệnh tật, những bất công, những mặt trái của toàn cầu hoá v.v. Các tổ chức xã hội dân sự vào cuộc gây sức ép lên các chính phủ phải giải quyết các vấn đề trên, và bản thân các tổ chức này cũng trực tiếp tham gia giải quyết các vấn đề đó.

Nhiều tổ chức xã hội dân sự nổi tiếng trong hoạt động “chống” toàn cầu hoá. Năm 1999, liên minh “Người chặn đất” bao gồm các Liên đoàn, sinh viên, người hoạt động môi trường đã xuống đường biểu tình chống toàn cầu hoá tại Seattle ở Mỹ, phê phán những mặt tiêu cực như nạn nghèo đói; thất học; bất bình đẳng nam nữ dân tộc; chủ quyền văn hoá bị vi phạm; sự đa dạng sinh học bị xói mòn v.v..³².

³² Jaydish Bhagwati. Đối phó với nạn chống toàn cầu hóa, Foreign Sffairs, Vol 81, No.1, January/2002

e) Gia tăng hoạt động Các tổ chức kinh tế toàn cầu

Tháng 12/1945 Hiệp định chính thức thành lập các tổ chức: Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng quốc tế tái thiết và phát triển (IBRD) tiền thân của Ngân hàng thế giới (WB), Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT), tiền thân của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) đã được ký kết. IBRD đã chính thức đi vào hoạt động tháng 6/1946. IMF chính thức hoạt động 3/1947. GATT cũng chính thức hoạt động vào 1947. Những tổ chức kinh tế toàn cầu này đã thu hút hầu hết các quốc gia và các nền kinh tế lớn nhỏ tham gia, có chức năng điều tiết các hoạt động tiền tệ, tài chính, thương mại toàn cầu theo các nguyên tắc đã được thoả thuận.

Hoạt động của IMF, WB, WTO ngày càng được thừa nhận rộng rãi, và ngày càng phù hợp hơn với những xu thế phát triển của thế giới. Điều này đã được thể hiện trên các mặt sau đây:

- Hầu hết các Chính phủ của các quốc gia cho đến nay đều đã tham gia ba tổ chức trên, các Chính phủ chưa tham gia cũng đang đàm phán để tham gia. Điều này chứng tỏ hoạt động của các tổ chức trên đã mang lợi ích thiết thực cho các quốc gia thành viên.

- Các nguyên tắc hoạt động, các thể chế được thể hiện trên các cam kết, các Hiệp định, các văn bản pháp lý của các tổ chức trên nói chung đã được đánh giá là tiên bộ, phù hợp với lợi ích của các nước tham gia và xu thế phát triển.

- Hoạt động hỗ trợ tài chính của IMF và WB cho các quốc gia khi gặp khó khăn là hoàn toàn cần thiết và trên thực tế đã có những tác động tích cực rõ rệt đối với sự phát triển của các quốc gia này.

- Hoạt động tư vấn chính sách, các chương trình cải cách cơ cấu của IMF WB dựa trên cơ sở thoả thuận với các quốc gia nhận tài trợ, không có tính bắt buộc, nghĩa là các quốc gia có thể bác bỏ các điều kiện nhận tài trợ và không nhận tài trợ. Malayxia năm 1997 không nhận tài trợ và bác bỏ chương trình cải cách cơ cấu của IMF là một ví dụ.

- Các chương trình cải cách cơ cấu và hoạt động tư vấn của IMF và WB nói chung là dựa trên các nguyên tắc của thị trường và hội nhập quốc tế, tuy

nhiên có thể có những giải pháp mà IMF và WB đề xuất đã không phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của các nước nhận tài trợ, và đã có những tác động tiêu cực. Đây cũng là một lý do làm cho một số chương trình của IMF đã không được hoàn tất. Nhìn chung các chương trình cải cách cơ cấu này đã có những tác động tích cực. Việt Nam đã nhận tài trợ của IMF theo chương trình cải cách cơ cấu và chương trình này đã có những tác động tích cực rõ rệt.

IMF, WB, và WTO cần phải được đổi mới phù hợp hơn với tình hình

IMF, WB, WTO đang tự đổi mới theo hướng tăng cường thông tin, dự báo, ngăn ngừa các cuộc khủng hoảng, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô; phòng ngừa khủng hoảng lây lan bằng cách hỗ trợ tài chính ngắn hạn cho các nước có thể bị lây lan khủng hoảng; gia tăng quản lý giám sát các rủi ro; tiếp tục thực hiện các chương trình cải cách cơ cấu nhưng theo hướng phù hợp hơn với hoàn cảnh cụ thể của từng nước và chú trọng nhiều hơn tới xoá đói giảm nghèo v.v..

Tuy nhiên hiện đang có quá nhiều vấn đề đặt ra vượt khỏi khuôn khổ của IMF, WB và WTO. Những vấn đề đó là:

- Nền kinh tế thế giới ngày càng toàn cầu hoá sâu rộng, các quan hệ tiền tệ - tài chính phát triển mau lẹ, nhưng trên thế giới lại có quá nhiều đồng tiền khác nhau với những tỷ giá thả nổi, và những chính sách tiền tệ, tài chính khác biệt nhau của các quốc gia. Với các chức năng hạn chế hiện nay, IMF và WB khó có thể ứng phó được những biến động và thách thức của thị trường tiền tệ và tài chính thế giới, khó đảm bảo được sự ổn định của những thị trường này.

- Nguyên nhân dẫn tới các cuộc khủng hoảng tiền tệ, tài chính ở các quốc gia trước hết là do những sai lầm trong chính sách kinh tế của các quốc gia đó. Nhưng IMF và WB lại không có khả năng can thiệp, điều chỉnh chính sách kinh tế của các quốc gia này, nhiều lắm thì cũng chỉ có thể làm tư vấn hỗ trợ ở mức hạn chế.

- WTO muốn đẩy tới xu hướng tự do hoá thương mại - giảm thấp hơn hàng rào bảo hộ, nhưng Chính phủ của các quốc gia rất khó thoả thuận được mức độ giảm này. Cuộc tranh cãi này kéo dài cho đến nay chưa có hồi kết, do vậy vòng đàm phán Doha vẫn đang bế tắc.

- Những thể chế toàn cầu do IMF, WB, WTO đã thoả thuận được tuy là khá nhiều, nhưng còn rất thô sơ, và chưa bao phủ được hết các vấn đề kinh tế toàn cầu đang đặt ra bức xúc. Chẳng hạn những vấn đề phát triển kinh tế toàn cầu, xoá đói giảm nghèo, ô nhiễm môi trường, bệnh tật v.v.. là những vấn đề vượt quá phạm vi điều tiết của IMF, WB, WTO.

- Có thể sẽ phải tính đến những cải cách căn bản hơn như: WTO sẽ phải cải tổ thành tổ chức kinh tế toàn cầu, IMF sẽ phải là Ngân hàng Trung ương toàn cầu, WB sẽ là Ngân hàng Chính sách toàn cầu.

III. HỘI NHẬP KINH TẾ KHU VỰC

Trong những năm gần đây xu hướng hội nhập kinh tế khu vực đã phát triển mạnh mẽ thu hút ngày càng nhiều nước tham gia, nhiều khối, liên minh xuất hiện. Những khối thực sự phát triển theo xu hướng tự do hoá kinh tế, kiến lập những thể chế kinh tế khu vực, nổi bật như là: Liên minh Châu Âu, (EU), khối mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), BRICS (liên minh Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc, Nam Phi), tiến tới Cộng đồng ASEAN đang đàm phán thành lập Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (*Trans-Pacific Strategic Economic Partnership Agreement* - viết tắt TPP).

Những điều kiện gì đã quy định tiến trình hội nhập kinh tế khu vực?

Có thể có những điều kiện sau đây:

1) Quá trình toàn cầu hoá phát triển đòi hỏi phải gia tăng tự do hoá kinh tế và hội nhập quốc tế sâu rộng hơn, nhưng vì rất nhiều lý do khó có thể đạt được sự thống nhất toàn cầu về mức độ tự do hoá và hội nhập. Trong điều kiện đó, hội nhập kinh tế khu vực xuất hiện, tạo ra các khối kinh tế khu vực có mức độ tự do hoá và hội nhập kinh tế.

2) Có những sức ép bên ngoài khu vực đòi hỏi các quốc gia trong khu vực phải hội nhập lại để thống nhất chính sách, hành động đối phó với các thế lực đó. Chẳng hạn khi EU ra đời, Mỹ phải hành động lập ra khối NAFTA để đối trọng lại. Các quốc gia ASEAN là những nước không lớn phải hội nhập lại để đối phó với những thách thức của các nước lớn trong khu vực.

3) Kinh tế thị trường, quan hệ thương mại và đầu tư giữa các quốc gia trong khu vực phát triển đến một mức độ nhất định đòi hỏi phải hội nhập khu vực sâu, rộng; thúc đẩy phân công lao động trong khu vực, hình thành các chuỗi liên kết bổ sung và hỗ trợ lẫn nhau vì lợi ích chung.

4) Phải có một số nước có trình độ phát triển kinh tế cao, có tiềm lực kinh tế thị trường lớn ở trong hoặc ngoài khu vực làm chỗ dựa. Chỗ dựa này càng mạnh, thì khối kinh tế đó càng vững vàng.

5) Không có những đối đầu về chính trị và an ninh, mặc dù có thể có những khác biệt, thậm chí tranh chấp.

EU và NAFTA ra đời và phát triển với đầy đủ những điều kiện trên đây. Các khối kinh tế của các nước đang phát triển ra đời với sự phát triển không đầy đủ của những điều kiện trên. Chính sự không chín muồi đó đã quy định trình độ hợp tác kinh tế yếu kém của các khối kinh tế của các nước đang phát triển.

Quá trình toàn cầu hoá đến thập kỷ 90 đã phát triển trên hai bình diện: toàn cầu và khu vực. Nhưng cho đến nay những thoả thuận đạt được trong WTO và các khối khu vực đã không đáp ứng được các yêu cầu phát triển. Do vậy, một bình diện mới xuất hiện - đó là các Hiệp định thương mại tự do song phương (FTA). Nếu xem xét mức độ tự do hoá, nói chung các FTA song phương có mức độ tự do hoá cao nhất, sau đó đến các FTA khu vực, và cuối cùng là các Hiệp định của WTO.

Một loại FTA song phương mới xuất hiện trong đầu những năm 2000 là FTA song phương giữa một khối với một quốc gia, đó là FTA song phương ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN- Ấn Độ, hoặc FTA giữa hai khối kinh tế như ASEAN- EU.

Hiệp định thương mại tự do song phương là hình thức hội nhập quốc tế mới, với mục tiêu cuối cùng là thiết lập một thị trường chung hai bên, xoá bỏ mọi hàng rào bảo hộ. Các Hiệp định kinh tế thương mại hai bên trước đây chỉ thoả thuận về hạn ngạch, thuế quan, các điều kiện hải quan, hoặc hỗ trợ tài chính, kỹ thuật.

Hiệp định thương mại tự do song phương có khả năng tiến triển nhanh, vì đây là thoả thuận hai bên, dễ nhân nhượng, thoả hiệp hơn là nhiều bên. Hơn nữa các quốc gia có thể lựa chọn các đối tác dễ thoả thuận để đàm phán và ký kết trước.

Những Hiệp định thương mại tự do song phương tuy mới được ký kết và thực thi được mấy năm, nhưng đã tỏ rõ sức mạnh của nó. Ví dụ về tác động của Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc, một Hiệp định tiêu biểu:

- Tạo ra sức ép thúc đẩy quá trình tự do hoá tiến triển. Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc đã thúc đẩy Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Ấn Độ và cả EU cũng phải tính đến một Hiệp định như vậy với ASEAN.

- Thúc đẩy sự phát triển thương mại; Gia tăng đầu tư lẫn nhau; Cải thiện cơ sở hạ tầng, các tuyến đường xuyên Á, nối ASEAN với Trung Quốc.

IV. HỘI NHẬP QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

4.1. Quan điểm của Đảng

Một trong những nội dung quan trọng của Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI là *“triển khai đồng bộ, toàn diện hoạt động đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”*³³.

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển; đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh. Nhiệm vụ của công tác đối ngoại là giữ vững môi trường hoà bình, thuận lợi cho đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; nâng cao vị thế của đất nước; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

³³ Đảng cộng sản Việt Nam. Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI. Nxb CTQG, Hà Nội, 2011, tr.235-246

Đại hội Đảng lần thứ XI nêu hai quan điểm mới: *Một là*, nâng chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác” lên thành “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”.

Hai là, phát triển chủ trương “là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế” lên thành “là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế”.

Đại hội XII của Đảng khẳng định rõ nhiệm vụ: “*nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường hòa bình và điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước*”³⁴

Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia-dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi, thực hiện nhất quán đường lối độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế.

Thực hiện tốt công việc tại các tổ chức quốc tế, đặc biệt là Liên hợp quốc. Tích cực hợp tác cùng các nước, các tổ chức khu vực và quốc tế trong việc đối phó với những thách thức an ninh phi truyền thống, và nhất là tình trạng biến đổi khí hậu; sẵn sàng đối thoại với các nước, các tổ chức quốc tế và khu vực liên quan về vấn đề dân chủ, nhân quyền; chủ động, kiên quyết đấu tranh, làm thất bại mọi âm mưu, hành động can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh quốc gia và ổn định chính trị của Việt Nam.

Củng cố, phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị truyền thống với các nước láng giềng có chung biên giới, thúc đẩy quan hệ hợp tác với các đối tác lớn và quan trọng trên thế giới. Chủ động, tích cực và có trách nhiệm cùng các nước xây dựng Cộng đồng ASEAN vững mạnh, tăng cường quan hệ với các đối tác, tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong các khuôn khổ hợp tác ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

³⁴ Văn kiện trình Đại hội XII của Đảng. tr. 313

Hội nhập quốc tế là quá trình bao hàm nhiều phương diện, đối mặt với nhiều thách thức và áp lực cạnh tranh. Vì thế, cần phải cân nhắc nhiều mối tương quan. *“Triển khai mạnh mẽ định hướng chiến lược chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Bảo đảm hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và cả hệ thống chính trị, đẩy mạnh hội nhập trên cơ sở phát huy tối đa nội lực, gắn kết chặt chẽ và thúc đẩy quá trình nâng cao sức mạnh tổng hợp, năng lực cạnh tranh của đất nước; hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế; hội nhập là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh, chủ động dự báo, xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu, bất lợi”*³⁵.

Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Đảng, sự quản lý tập trung của Nhà nước đối với các hoạt động đối ngoại. Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và ngoại giao nhân dân; giữa ngoại giao chính trị với ngoại giao kinh tế và ngoại giao văn hoá; giữa đối ngoại với quốc phòng, an ninh.

4.2. Tác động của toàn cầu hóa, khu vực hóa tới Việt Nam

4.2.1. Tác động tích cực

- Thúc đẩy mạnh lực lượng sản xuất, góp phần tăng tốc độ tăng trưởng, từ đó nó làm thay đổi bộ mặt xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Năng lực sản xuất của nền kinh tế quốc dân được tăng cường nhờ vào tận dụng ngoại lực để thúc đẩy quá trình CNH, HĐH, theo đó cơ sở vật chất-kỹ thuật được cải thiện, nâng cao năng suất lao động xã hội. Nền kinh tế có thêm tích lũy cho quá trình tái sản xuất mở rộng và cải thiện phúc lợi xã hội cho nhân dân. Đời sống của nhân dân dần được cải thiện và tiếp cận với những thành tựu phát triển, hàng hóa và dịch vụ tiên tiến từ nước ngoài.

- Tạo khả năng bù trừ nguồn lực phát triển; Đẩy mạnh việc chuyển giao KH-CN, kinh nghiệm quản lý, trí tuệ. Việt Nam có thể tiếp cận với các nước và trung tâm kinh tế phát triển toàn cầu nhằm thu hút nhiều nguồn lực thiết thực cho nền kinh tế Việt Nam như vốn, khoa học-công nghệ, chất xám, hàng hóa

³⁵ Văn kiện trình Đại hội XII của Đảng. tr. 155.

chất lượng cao, v.v. Nền kinh tế mở tạo ra nhiều cơ hội cho các chủ thể xã hội và cá nhân tiếp cận với nguồn lực phát triển bên ngoài, trên cơ sở đó kết hợp ngoại và nội lực để tạo ra động lực tăng trưởng cho nền kinh tế Việt Nam.

- Tạo ra khả năng phát triển rút ngắn của các nước đi sau. Mô hình phát triển rút ngắn đã được chứng minh thông qua quá trình CNH rút ngắn thành công của một số nước như NICs, gồm Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, v.v. Về lý thuyết, cơ hội phát triển rút ngắn là hiện thực đối với Việt Nam nếu chúng ta biết tận dụng lợi thế so sánh của nội tại và tận dụng khôn ngoan yếu tố bên ngoài của thời đại toàn cầu hóa.

- Đổi mới tư duy kinh tế của Nhà nước trong quản trị nền kinh tế trong nước và hoạt động kinh tế đối ngoại. Thông qua trao đổi khoa học, nghiên cứu học thuật, đào tạo và giáo dục, Việt Nam có thể nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế, trong đó có nguồn nhân lực tham gia vào quá trình hoạch định chính sách và quản trị công. Việt Nam có thể học hỏi nhiều lý luận, học thuyết phát triển, quản trị xã hội để quản trị sự phát triển của Việt Nam theo mục tiêu đã lựa chọn. Đội ngũ lãnh đạo có thể nâng cao năng lực, củng cố tri thức khoa học quản lý, tránh chủ nghĩa kinh nghiệm trong quản lý kinh tế-xã hội Việt Nam trong quá trình hội nhập toàn diện đời sống toàn cầu. Tư duy theo kiểu “người kinh tế” được nuôi dưỡng trong từng cá nhân, công ty và thể chế quản lý; điều này góp quan trọng cho việc phát triển tư duy thị trường trong việc tiếp cận chính sách và vận hành chính sách phát triển trong điều kiện hội nhập toàn cầu.

4.2.2. Tác động ngoài mong muốn

- Sự phân phối của cải trở nên bất bình đẳng, khoảng cách giàu nghèo càng rộng giữa các quốc gia và khu vực trên toàn cầu. Toàn cầu hóa phân phối không đều lợi ích và cơ hội phát triển cho các quốc gia. Trong sân chơi cạnh tranh, các quốc gia phát triển có ưu thế lớn vì sản phẩm của họ tạo ra có lợi thế cạnh tranh về giá cả và chất lượng trong khi các nước đang phát triển như Việt Nam rơi vào bất lợi vì chi phí và chất lượng hàng hóa và dịch vụ, chẳng hạn những sản phẩm hàm chứa nhiều lao động thô, ít chất xám, nguyên vật liệu thô,

ít được tinh chế vì thế giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam thấp hơn rất nhiều so với giá trị gia tăng xuất khẩu của các nước tiên tiến. Tình trạng này tạo ra sự chênh lệch lớn về lợi ích hoạt động thương mại quốc tế trên toàn cầu. Các nước phát triển với số dân khoảng 1,2 tỷ người, chiếm 1/5 dân số thế giới nhưng chiếm 86% GDP toàn cầu, 4/5 thị trường xuất khẩu, 1/3 đầu tư trực tiếp nước ngoài và không chế 75% đường dây điện thoại thế giới. Trong khi đó các nước nghèo cũng chiếm 1/5 dân số thế giới nhưng chỉ chiếm 1% mỗi mục trên. Toàn cầu hóa còn làm cho sự phân hóa giàu nghèo ngày càng tăng. Sự chênh lệch thu nhập của 20% người giàu nhất thế giới và 20% người nghèo nhất thế giới năm 1960 là 30/1, năm 1990 là 60/1, năm 1997 là 74/1, năm 2012 khoảng 79/1³⁶. Lượng của cải vật chất loài người sản xuất ra tăng rất nhiều lần so với thế kỷ trước (riêng thế kỷ XX, GDP trên toàn thế giới tăng khoảng 15 lần, công nghiệp tăng 35 lần) nhưng số người nghèo đói không giảm. Kinh tế thế giới càng phát triển thì hố sâu ngăn cách giàu nghèo trong từng nước và giữa các nước trên phạm vi toàn cầu ngày càng sâu hơn.

Những điều này đặt ra vấn đề về khả năng vươn lên của Việt Nam như thế nào để tránh tụt hậu xa hơn so với các nước trong sân chơi cạnh tranh toàn cầu? Yêu cầu chiến lược là nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thay đổi cơ cấu xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng tinh chế, hàm chứa chất xám và giảm xuất khẩu thô.

- Hội nhập sâu rộng vào mọi mặt của quá trình toàn cầu hóa gây ảnh hưởng tới quyền lực nhà nước, ảnh hưởng tới bản sắc dân tộc, giá trị truyền thống. Việt Nam hội nhập vào cộng đồng thế giới gắn với nền kinh tế thị trường trình độ cao do đó Việt Nam phải điều chỉnh chính bản thân mình để thích ứng với thế giới bên ngoài. Vì thế, chúng ta phải điều chỉnh hệ thống luật pháp của mình để phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế, nhiều chuẩn mực quản trị công phải điều chỉnh nhằm nâng cao dân chủ, công khai và minh bạch theo quy định chung của các thể chế quốc tế.

³⁶ Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP). Báo cáo phát triển

Hội nhập vào đời sống văn hóa tinh thần toàn cầu nên hiện tượng giao thoa văn hóa dễ dàng diễn ra. Nhân dân Việt Nam đi ra nước ngoài có thể học hỏi những giá trị tích cực từ các nền văn minh khác, ngược lại người nước ngoài cũng có thể học hỏi những giá trị tích cực của dân tộc Việt Nam. Trong quá trình hội nhập như vậy, một số giá trị mới từ nước ngoài có thể vay mượn vào Việt Nam và được mọi người chấp nhận, ngược lại một số giá trị cũ không còn phù hợp sẽ bị loại bỏ. Kết cục là việc điều chỉnh hành vi và thay đổi một số giá trị diễn ra trong xã hội và các cộng đồng dân cư Việt Nam.

- Nguy cơ bị tổn thương lớn khi một nơi nào đó trong nền kinh tế thế giới bất ổn. Logic tất yếu là toàn cầu hóa làm cho các quốc gia xích lại gần nhau về mọi mặt, mặt khác quá trình này cũng làm cho các quốc gia phụ thuộc với nhau nhiều chiều hơn. Mỗi nền kinh tế trở thành một mắt xích trong hệ thống kinh tế toàn cầu, do vậy một khi một khâu nào đó bất ổn là gây ra tác động cho các mắt xích bên cạnh, gây hiệu ứng domino toàn cầu. Những mắt xích nào yếu nhất sẽ đối mặt với nguy cơ bất ổn lớn nhất.

4.3. Nguyên tắc, phương châm và giải pháp thúc đẩy hội nhập quốc tế của Việt Nam

4.3.1. Các nguyên tắc hội nhập cơ bản

Hội nhập quốc tế của Việt Nam phải tuân thủ 4 nguyên tắc cơ bản như sau:

a. Nguyên tắc bình đẳng

Nguyên tắc này là nền tảng cho việc thiết lập mối quan hệ nói chung giữa các quốc gia, đảm bảo tư cách pháp nhân của mỗi quốc gia trong cộng đồng quốc tế trên cơ sở bình đẳng trước luật pháp quốc tế và quan hệ của kinh tế thị trường.

Tuy nhiên trong hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện nguyên tắc này cũng cần có sự đấu tranh kiên trì của các quốc gia, nhất là các quốc gia nhỏ và đang phát triển.

b. Nguyên tắc cùng có lợi

Nguyên tắc này là nền tảng kinh tế để thiết lập các mối quan hệ đối ngoại, đảm bảo duy trì và phát triển lâu dài mỗi quan hệ kinh tế giữa các nước, đồng thời nó là cơ sở để xây dựng đường lối, quan điểm, chính sách kinh tế đối ngoại của mỗi quốc gia.

Quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam: *“Hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với tất cả các nước trên cơ sở những nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế”*⁽³⁷⁾.

c. Nguyên tắc tôn trọng độc lập chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi quốc gia

Thực hiện nguyên tắc này, đòi hỏi từng bên tham gia phải:

- Tôn trọng các điều khoản đã ký kết trong nghị định thư, hợp đồng kinh tế. Nói bao quát, các quốc gia cần phải tuân thủ và tôn trọng các luật pháp và thông lệ quốc tế. Mọi bất đồng hay tranh chấp cần phải xử lý trên nguyên tắc đàm phán và đồng thuận, tránh sử dụng vũ lực.

- Không đưa ra các điều kiện có phương hại đến lợi ích của nhau.

- Không được dùng thủ đoạn có tính chất can thiệp vào công việc nội bộ của quốc gia có quan hệ, nhất là dùng thủ đoạn kinh tế, kỹ thuật và kích động để can thiệp vào đường lối chính trị của quốc gia đó.

Đảng cộng sản Việt Nam nhấn mạnh: *“Phát triển quan hệ với tất cả các nước, các vùng lãnh thổ trên thế giới và các tổ chức quốc tế theo nguyên tắc: tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; giải quyết các bất đồng và tranh chấp thông qua thương lượng hoà bình; tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng và cùng có lợi”*⁽³⁸⁾.

*“Bảo đảm lợi ích tối cao của quốc gia-dân tộc, trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế”*³⁹.

⁽³⁷⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2011, tr 84

⁽³⁸⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG, Hà Nội 2006, Tr.112-113.

³⁹ Văn kiện trình Đại hội XII của Đảng.

Thực tế, Việt Nam đang nỗ lực giải quyết tranh chấp với Trung Quốc ở Biển Đông là ví dụ về sự tôn trọng nguyên tắc này của Việt Nam. Việt Nam là một quốc gia độc lập, có chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bao gồm đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời, do đó Việt Nam kiên quyết không để cho bất kỳ quốc gia, thế lực nào xâm phạm chủ quyền của mình. Việt Nam sẽ áp dụng mọi biện pháp phù hợp cần thiết để bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của mình. Đồng thời, Việt Nam luôn thể hiện thiện chí, kiên trì giải quyết thỏa đáng bất đồng thông qua đàm phán, đối thoại và các biện pháp hòa bình khác theo đúng nhận thức chung của lãnh đạo cấp cao hai nước, phù hợp với các quy định và thực tiễn luật pháp quốc tế, nhất là Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS) và Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở biển Đông (DOC).

Việt Nam tiếp tục kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo thiêng liêng của mình bằng biện pháp hòa bình, bao gồm:

- (1) sử dụng các lực lượng thực thi pháp luật trên thực địa để bảo vệ và khẳng định chủ quyền biển đảo của Việt Nam;
- (2) đấu tranh bằng con đường chính trị, ngoại giao;
- (3) đấu tranh bằng dư luận, thông tin trung thực cho nhân dân và cộng đồng quốc tế hiểu rõ hành vi xâm phạm của Trung Quốc cũng như các biện pháp đấu tranh hòa bình của Việt Nam; kêu gọi cộng đồng quốc tế lên án mạnh mẽ hành vi vi phạm nghiêm trọng luật pháp quốc tế của Trung Quốc. Tình hình Biển Đông có những diễn biến phức tạp, khiến nhiều nước trong khu vực lo ngại khi Trung Quốc không ngừng gia tăng các hoạt động trái với luật pháp quốc tế⁴⁰.

d. Nguyên tắc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại phải nhằm mục đích thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội

Nội dung này vừa là nguyên tắc đồng thời cũng là mục tiêu của hoạt động kinh tế đối ngoại, hội nhập quốc tế. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại không

⁴⁰ Ban Tuyên giáo Trung ương. Bản tin tuần số 17, ngày 22/5/2015.

đơn thuần để giải quyết vấn đề kinh tế mà phải kết hợp giải quyết tốt mối quan hệ giữa kinh tế, chính trị và xã hội.

Đối với Việt Nam, mở rộng hợp tác quốc tế phải nhằm đưa đất nước nhanh chóng thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, đạt tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội cao, phát triển lực lượng sản xuất và nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế Việt Nam. Từ đó, kinh tế đối ngoại tạo đà cho sự phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đáp ứng mục tiêu chiến lược "*dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*".

4.3.2. Phương châm hội nhập

“Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hoá quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì một nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa giàu mạnh”⁽⁴¹⁾.

Phương châm mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn 2011 - 2020 được thể hiện như sau:

Một là, đa phương hoá quan hệ đối ngoại và đa dạng hoá các hình thức đối ngoại; là bạn, đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.

- Sẵn sàng mở rộng quan hệ với tất cả các nước không phân biệt chế độ chính trị xã hội.

- Hợp tác đa phương diện, gồm kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng...

- Sử dụng tất cả các hình thức đối ngoại để có thể đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

Hai là, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế sâu rộng và có hiệu quả.

- Thừa nhận toàn cầu hoá là quá trình tất yếu của lịch sử.

⁽⁴¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2011, tr 235, 236.

- Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế là sự thể hiện khả năng tự chủ về kinh tế, trước hết là sự tự chủ trong xây dựng đường lối và các chính sách phát triển kinh tế - xã hội theo hướng hội nhập quốc tế.

- Phát huy nội lực và sức mạnh dân tộc phải được coi là yếu tố quyết định.

- Yếu tố thời đại là yếu tố quan trọng để phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ, bền vững.

- Chủ động ngăn ngừa và giảm thiểu tác động tiêu cực của quá trình hội nhập quốc tế, đối phó tích cực với các thách thức an ninh phi truyền thống.

- Nhận thức đầy đủ và tuân thủ nghiêm các quy định, luật lệ quốc tế và cam kết quốc tế.

4.3.3. Các giải pháp thúc đẩy hội nhập quốc tế

Thứ nhất, tận dụng tốt các hình thức quan hệ kinh tế đối ngoại bằng các chủ trương, chính sách phù hợp

Đối với Việt Nam, vận dụng các hình thức hoạt động kinh tế đối ngoại khác nhau cần phải vận dụng linh hoạt và lồng ghép phù hợp nhằm phát huy những mặt ưu điểm của từng loại hình hoạt động. Thông qua thương mại và đầu tư quốc tế, nền kinh tế Việt Nam có thể thu hút và sử dụng những nguồn lực thiết thực cho giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, như tư bản, khoa học - công nghệ, công nghệ quản lý tiên tiến, kỹ năng lao động tinh xảo, kinh nghiệm kinh doanh quốc tế, v.v...

Quan hệ kinh tế đối ngoại mở rộng thông qua nhiều hình thức hoạt động như hợp tác trong sản xuất - kinh doanh, hợp tác trong giáo dục - đào tạo và khoa học công nghệ, du lịch, các loại dịch vụ thanh toán quốc tế và quá cảnh, kênh vận động hành lang (lobby), v.v... Trong điều kiện hiện đại, vận động hành lang trong kinh tế trở thành hình thức quan trọng và thiết thực trên sân chơi quốc tế.

Đại hội XII nhấn mạnh năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước về kinh tế-xã hội. Trong đó, hội nhập quốc tế cần được quan tâm đặc biệt.

Đổi mới cơ chế quản lý hoạt động kinh tế đối ngoại theo hướng vừa đảm bảo tăng cường sự quản lý thống nhất của Nhà nước, vừa mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, khả năng tiếp xúc tìm hiểu thị trường của từng đơn vị kinh tế. Tăng cường sự phối hợp giữa các bộ, các ngành nhằm tạo sức mạnh tổng hợp đảm bảo thực hiện nghiêm túc những nguyên tắc, mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ hai, phát huy lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế

Đối với đất nước Việt Nam, tài nguyên thiên nhiên và vị trí địa lý có nhiều thuận lợi cho phát triển kinh tế đối ngoại. Điều quan trọng là làm cách nào để chúng ta có thể biến những tiềm năng đất nước thành giá trị sử dụng hiện thực, góp phần đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại trong thời gian tới.

Phát huy lợi thế so sánh cần phải xuất phát từ tư duy kinh tế mới: nền kinh tế chỉ sản xuất những gì có thể cạnh tranh, trao đổi lấy những cái mà nền kinh tế không đủ sức hay sản xuất trong nước không hiệu quả. Vì thế, cần phải xác định lợi thế và chuyên môn hóa sản xuất các loại hàng hoá và dịch vụ phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng nước ngoài với chi phí cá biệt quốc gia thấp hơn chi phí trung bình quốc tế về loại ngành hàng đó.

Thay đổi cơ cấu xuất khẩu theo hướng nâng cao tỷ trọng hàng hoá chế biến và giá trị gia tăng, giảm tỷ trọng hàng hoá thô và ít chế biến. Điều này sẽ làm tăng năng lực cạnh tranh ngành hàng Việt Nam trên thế giới, tích lũy thêm giá trị gia tăng từ hàng xuất khẩu. Hơn nữa, cơ cấu hàng xuất khẩu thay đổi tích cực góp phần tiết kiệm nguồn tài nguyên thô trong nước, duy trì phát triển bền vững cho thế hệ sau.

Thứ ba, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia

Việt Nam cần hoàn thiện nhiều yếu tố để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia khi tham gia sân chơi cạnh tranh toàn cầu. Việc nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia Việt Nam là nhiệm vụ quốc gia, liên quan chặt chẽ tới nhiều mặt của nền kinh tế, gồm thể chế, luật lệ, kết cấu hạ tầng, hệ thống thị trường, con người và tư duy kinh tế.

Trong điều kiện hội nhập toàn diện vào nền kinh tế thị trường toàn cầu, trước hết, Việt Nam cần phải đẩy mạnh cải cách thể chế kinh tế và chính trị nhằm tạo tương thích với sân chơi thị trường thế giới hiện đại. Hệ thống thị trường cần phải được phát triển đầy đủ theo đúng bản chất vốn có của chúng. Kết cấu hạ tầng vật chất - kỹ thuật và xã hội, khoa học và công nghệ là những tác nhân quyết định tới năng lực cạnh tranh ngành, và nền kinh tế quốc dân.

Thứ tư, nâng cao tri thức về kinh doanh và luật lệ quốc tế trong hội nhập quốc tế

Quả thực, đây là khối tri thức và thông tin cực kỳ quan trọng đối với Việt Nam một khi hội nhập sâu hơn và toàn diện hơn vào đời sống kinh tế quốc tế. Đối với Việt Nam, tri thức và kinh nghiệm hoạt động thị trường còn quá non trẻ so với các quốc gia trên thế giới như các thành viên của WTO. Việc tiếp cận để học hỏi đối tác và điều chỉnh bản thân phù hợp với luật chơi thị trường toàn cầu đòi hỏi nhiều nỗ lực của mỗi cá nhân, doanh nghiệp và cơ quan quản trị công của Việt Nam.

Nguồn nhân lực có tri thức quản trị kinh doanh quốc tế như CEOs và thấu hiểu hệ thống pháp luật quốc tế cần phải được đào tạo thông qua kênh hợp tác về đào tạo và khoa học - công nghệ. Mặt khác, nguồn nhân lực chất lượng cao này cũng có thể đào tạo tại chỗ (on-place) trong các chi nhánh tập đoàn đa quốc gia và xuyên quốc gia đang hoạt động tại Việt Nam.

Quan điểm của Đảng: “*Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo chiến lược, tham mưu về đối ngoại; chăm lo đào tạo, rèn luyện đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại; thường xuyên bồi dưỡng kiến thức đối ngoại cho cán bộ chủ chốt các cấp*”⁽⁴²⁾.

Thứ năm, hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế

Tích cực điều chỉnh những điều luật hiện có và bổ sung những điều luật còn thiếu trong nền kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực quan hệ kinh tế đối ngoại.

⁽⁴²⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. CTQG, Hà Nội, 2011, tr 238

Nâng cao hiệu lực của pháp luật để tạo ra hành lang kỷ cương cho mọi hoạt động kinh tế đối ngoại. Giữ chữ tín với các đối tác, cải thiện các thủ tục, tránh phiền hà, kém văn minh, v.v...

Như vậy, "*trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, ngoại lực càng trở nên quan trọng. Một nước đang phát triển ở trình độ thấp như nước ta muốn vươn lên để theo kịp theo các nước, không thể coi nhẹ việc thu hút và sử dụng tốt nhất ngoại lực. Muốn phát huy tốt ngoại lực, phải có một chiến lược phù hợp và môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh, trước hết là có một hệ thống thể chế, chính sách đồng bộ, một nền hành chính minh bạch, hiệu lực, hiệu quả*"⁽⁴³⁾.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP). Báo cáo phát triển thường niên.
2. Đảng cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội XII của Đảng.
3. Đảng cộng sản Việt Nam. Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020.
4. Đảng cộng sản Việt Nam. Cương lĩnh (bổ sung, phát triển) năm 2011.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII, VIII, IX, X và XI, XII*. Nxb. CTQG, Hà Nội.
6. Đề tài cấp nhà nước KX08.01: Xu thế toàn cầu hóa trong hai thập kỷ đầu thế kỷ XXI.
7. Đề tài cấp nhà nước KX08.05: Những vấn đề toàn cầu trong hai thập niên đầu của thế kỷ XXI.
8. Flie Cohen, Toàn cầu hóa, sự hấp dẫn và cơ chế điều tiết, Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia Pháp, Hội thảo khoa học "Những thách thức về phương diện pháp lý của quá trình toàn cầu hóa",
file://E:\NDVF\SITES\Viết\Sites\logo.htm

⁽⁴³⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG, Hà Nội 2006, Tr.180.

9. Grahane Thonpdion: Introduction, Sitmating Globalization, International Social Siences Journal, UNESCO, 1999, N.160, P.139-152.
10. Jaydish Bhagwati. Đối phó với nạn chống toàn cầu hóa, Foreign Sffairs, Vol 81, No.1, January/2002.
11. Mác, C. và Ăngghen, F. (1995), Tuyên ngôn Đảng cộng sản, Toàn tập, Tập IV, Nxb CTQG, Hà Nội.
12. Nguyễn Văn Dân. Những vấn đề toàn cầu hóa kinh tế, Nxb KHXH, HN 2001.
13. PGS.TS. Vũ Thanh Sơn (chủ biên). Giáo trình kinh tế chính trị Mác-Lênin. Tập II những vấn đề kinh tế trị chính trị trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Nxb TT&TT, 2013.
14. Toàn cầu hóa - quan điểm và thực tiễn, Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương Nxb Thống kê, HN, 1999.
15. Vũ Thanh Sơn. Tuyên ngôn của Đảng cộng sản: dự báo về xu thế toàn cầu hóa. Hội thảo khoa học về Tuyên ngôn Đảng cộng sản. Học viện Chính trị-Hành chính khu vực 1.
16. Nhiều tài liệu khác liên quan.